

Số: 317 /BC-UBND

Chư Pưh, ngày 10 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG TÁC 9 THÁNG ĐẦU NĂM
TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ CÔNG TÁC 3 THÁNG CUỐI NĂM 2020

A. TÌNH HÌNH CÔNG TÁC 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Thực hiện Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2020; Nghị quyết số 18/NQ-HU ngày 26/12/2019 của Huyện ủy; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/12/2019 của HĐND huyện về thực hiện nhiệm vụ năm 2019 và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2020; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/12/2019 của HĐND huyện thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và danh mục công trình đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020. Được sự quan tâm của UBND tỉnh và các sở, ngành của tỉnh, sự lãnh đạo của Huyện ủy, sự giám sát của HĐND huyện, sự phối hợp của Ủy ban Mặt trận, các tổ chức đoàn thể, sự nỗ lực phấn đấu của các ngành, các cấp, nhân dân và các doanh nghiệp trong toàn huyện, Ủy ban nhân dân huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện các mặt công tác trọng tâm sau:

I. VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ-XÃ HỘI, AN NINH-QUỐC PHÒNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020: Giá trị sản xuất 9 tháng đầu năm 2020 (theo giá so sánh 2010) đạt 2.529,48 tỷ đồng, tăng 6,73% so với cùng kỳ, đạt 69,92% kế hoạch được HĐND huyện giao, thể hiện trên các lĩnh vực chủ yếu sau:

II. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Nông lâm nghiệp

a. Sản xuất Nông lâm nghiệp: Ước diện tích gieo trồng 9 tháng năm 2020 toàn huyện là 31.685,5 ha đạt 97,2% so với KH, đạt 133,2% cùng kỳ năm 2019 (vụ Đông xuân TH 1.721,2 ha; vụ Mùa 29.964,3 ha). Nhìn chung diện tích gieo trồng, năng suất, sản lượng đều đạt và vượt so với kế hoạch¹ (Có biểu tổng hợp kèm theo).

¹ Cây lương thực 10.507 ha, đạt 97,8% so với KH; đạt 179% so với cùng kỳ năm 2019 (vụ Đông xuân TH 700,3 ha; vụ Mùa 9.806,7 ha). Cây có củ: 1.939,6 ha, đạt 102,9% KH; 125,6% so với cùng kỳ năm 2019 (vụ Đông xuân TH 115 ha; vụ Mùa 1.824,6 ha). Cây thực phẩm: 3.538,6 ha, đạt 88,6% KH; 153,9% so với cùng kỳ năm 2019 (vụ Đông xuân TH 748 ha; vụ Mùa 2.790,6 ha). Cây Công nghiệp ngắn ngày: 628,5 ha, đạt 100% KH, 154,2% so với cùng kỳ năm 2019. Cây hàng năm khác 618,6 ha, đạt 91,2% KH; 188,7% so với cùng kỳ năm 2019 (vụ Đông xuân TH 157,9 ha; vụ Mùa 460,7 ha). Cây công nghiệp dài ngày (hồ tiêu, cao su, cà phê, điều): 12.357 ha, đạt 97,2% KH, 99,95% so với cùng kỳ năm 2019. Cây ăn quả: 1.930,8 ha, đạt 115,7% KH, 201,8% so với cùng kỳ năm 2019. Cây dược liệu 114 ha, đạt 76% so với KH; 165,2% so với cùng kỳ năm 2019; Ước năng suất, sản lượng như sau: Lúa Đông xuân: năng suất đạt 51,5 tạ/ha, sản lượng 3.605,5 tấn (năm 2019 năng suất đạt 51,1 tạ/ha, sản lượng đạt 3.578,5 tấn); Ngô năng suất ước đạt 49,2 tạ/ha, sản lượng ước đạt 37.309,2 tấn; Đậu các loại: năng suất ước đạt 7,1 tạ/ha, sản lượng đạt 1.122,5 tấn; Cây khoai các loại (khoai môn, khoai lang): năng suất củ tươi ước đạt 86,9 tạ/ha, sản lượng ước đạt 2.931,9 tấn; Rau màu các loại: Năng suất ước đạt 105,4 tạ/ha, sản lượng ước đạt 20.741 tấn; Cỏ chăn nuôi năng suất ước đạt 987,5 tạ/ha, sản lượng ước đạt 27.867,4 tấn; Ớt năng suất ước đạt 120,7 tạ/ha, sản lượng ước đạt 645,6 tấn. Cây hồ tiêu: đã thu hoạch xong, năng suất đạt 31,5 tạ/ha (năm 2019 đạt 33,45 tạ/ha), sản lượng dự kiến 4.276,44 tấn.

Công tác khuyến nông, bảo vệ thực vật: Thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng vật nuôi. Tăng cường điều tra nắm bắt tình hình ở cơ sở, triển khai các biện pháp chỉ đạo phòng trừ kịp thời không để sâu bệnh lây lan ra diện rộng, hướng dẫn các hộ sản xuất chăm sóc cây trồng, vật nuôi và phòng trừ sâu bệnh kịp thời có hiệu quả. Đoàn kiểm tra liên ngành tiến hành kiểm tra được 33 cơ sở, trong đó: 17 cơ sở kinh doanh giống, phân bón, thuốc BVTV; 09 cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y; 07 cơ sở giết mổ gia súc. UBND huyện ra quyết định xử phạt 07 cơ sở, 17,5 triệu đồng, trong đó: 01 cơ sở kinh doanh giống cây trồng; 01 cơ sở kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi; 05 cơ sở kinh doanh phân bón, thuốc BVTV.

Chăn nuôi: Đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện hiện phát triển ổn định, chưa xảy ra dịch bệnh, nguồn nước và thức ăn cho vật nuôi nhìn chung vẫn được đảm bảo². Tổng đàn gia súc toàn huyện hiện nay là 75.917 con đạt 106,3% KH, đạt 126,9% so với cùng kỳ. Trong đó, đàn trâu 512 con đạt 99,6% KH, đạt 100% so với cùng kỳ; Đàn bò 24.599 con đạt 95,5% KH, đạt 101,49% so với cùng kỳ; Đàn heo 26.315 con đạt 101,8% KH, đạt 119,4% so với cùng kỳ; Đàn dê 24.491 con đạt 126,9% KH, đạt 188% so cùng kỳ. Tổng đàn gia cầm toàn huyện là 70.641 con đạt 102,6% KH năm, đạt 117,7% so cùng kỳ. Sản lượng thịt hơi các loại trên địa bàn huyện đạt 4.251,5 tấn bằng 103,5% so với KH, 158% so cùng kỳ năm 2019. Tổ chức triển khai công tác tiêm phòng vắc xin các loại; phun thuốc tiêu độc khử trùng trên địa bàn huyện³.

Công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn: Kiện toàn BCH Phòng chống thiên tai và TKCN trên địa bàn huyện năm 2020; ban hành Kế hoạch phòng chống thiên tai năm 2020 và phân công nhiệm vụ các thành viên BCH phòng chống thiên tai và TKCN. Trong 09 tháng đầu năm trên địa bàn huyện có 10 căn nhà của 10 hộ trên địa bàn các xã Ia Rong, Ia Phang, Ia Hnú, Chư Don bị thiệt hại; ước tính thiệt hại 23,3 triệu đồng; 02 em nhỏ tại thôn Tung Neng, xã Ia Dreng bị thương nhẹ do cây đổ. UBND huyện đã chỉ đạo UBND các xã tổ chức thăm hỏi, động viên, chỉ đạo các đoàn thể hỗ trợ các hộ dân tự khắc phục (UBND xã Ia Phang đã chủ động xuất ngân sách của xã hỗ trợ 01 hộ nghèo bị thiệt hại về nhà ở với số tiền 3.000.000 đồng). Phối hợp với Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh tổ chức kiểm tra diện tích thiệt hại do hạn hán gây ra trên địa bàn xã Ia Hla và thống nhất đề xuất UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí, cụ thể: Tổng diện tích cây trồng bị thiệt hại 156,4 ha/150 hộ. Ước giá trị thiệt hại khoảng

² Từ đầu năm đến nay có 438 hộ thực hiện tái đàn với số lượng 4.207 con. Trong đó, nuôi mới là 708 con/36 hộ; nuôi lại 3.499 con/402 hộ (26 hộ nuôi lại là hộ bị thiệt hại do Dịch tả lợn Châu Phi năm 2019); giá heo hơi tại địa bàn luôn dao động từ 80.000-87.000 đồng; giá lợn giống (10kg/con) khoảng 2.300.000- 2.500.000 đồng/con; giá thịt lợn ở 04 điểm chợ thuộc địa bàn giao động từ 110.000-160.000đ/kg.

³ Vắc xin Lở mồm long móng trâu, bò (đợt 1 năm 2020): Tổng số vắc xin tiêm được 17.500 liều vắc xin LMLM Type O&A, đạt tỉ lệ 87,49% so với tổng số trâu, bò trong diện tiêm, số hộ có trâu, bò được tiêm phòng là 3.044 hộ/74 thôn, làng; cấp giấy chứng nhận tiêm phòng 3.044 sổ giấy/3.044 hộ tiêm phòng. Tổng số lượng vắc xin tụ huyết trùng đã sử dụng là 11.700 liều/2.391 hộ/74 thôn, làng, tỷ lệ tiêm phòng đạt 81,9%. Tổng số lượng vắc xin tụ huyết trùng và dịch tả heo đã sử dụng: 7.810 liều/654 hộ/52 thôn, làng, tỷ lệ tiêm phòng đạt 88,59%. Tổng diện tích tiêu độc khử trùng trên địa bàn huyện là 632.000 m², cho 8.150 hộ, đã sử dụng hết 395 lít Benkocid (Ia Blư 33 lít; Ia Le 60 lít; Ia Phang 49lít; thị trấn Nhơn Hòa 60 lít; Chư Don 27 lít; Ia Hnú 40 lít; Ia Rong 35 lít; Ia Dreng 27 lít; Ia Hla 36 lít và chợ 04 xã, thị trấn là 28 lít). Thường xuyên kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, kiểm tra VSTY tại các chợ và 08 điểm giết mổ gia súc, 23 quầy hàng. Kết quả đã kiểm tra lần đầu kiểm phẩm 1.751 con heo, 116 con trâu, bò; tổng số tiền thu được là 13.881.000 đồng

4.864,38 triệu đồng (cà phê bị thiệt hại 50,77 ha, Hồ tiêu bị thiệt hại 77,6 ha, cây ăn quả bị thiệt hại 14,13 ha, cây lâm nghiệp bị thiệt hại 13,9 ha).

Chương trình tái canh cà phê: UBND huyện đã ban hành kế hoạch, phê duyệt phương án, dự toán chương trình tái canh cà phê năm 2020 tại Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 19/3/2020, diện tích 28 ha, 54 hộ. Tổng kinh phí thực hiện là 181.080.000 đồng. Trong đó: ngân sách huyện 150.000.000 đồng, nguồn Nestle hỗ trợ 31.080.000 đồng. Chỉ đạo Phòng Nông nghiệp & PTNT triển khai ký hợp đồng với đơn vị cung cấp giống là Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới Gia Lai, hoàn thành công tác cấp cây giống cà phê cho các hộ dân để trồng kịp thời vụ trong tháng 6/2020. Phối hợp với các xã, thị trấn hướng dẫn nhân dân trồng và chăm sóc cây cà phê đảm bảo đúng kỹ thuật và đảm bảo đạt, vượt kế hoạch.

Chương trình xây dựng Nông thôn mới, phát triển HTX và OCOP:

Tổ chức công nhận xã Ia Rong đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2019 theo Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 03/2/2020 của UBND tỉnh; ban hành quyết định số 85/QĐ-UBND và Quyết định số 86/QĐ-UBND về việc công nhận 02 thôn Tao Kó-xã Ia Rong; thôn Thơ Nhueng-xã Ia Phang đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019. Hàng quý, chức hội nghị sơ kết chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn để có giải pháp đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện. Thực hiện tốt việc phân bổ, lồng ghép các nguồn vốn để xây dựng nông thôn mới năm 2020. Qua kết quả rà soát, đánh giá thực trạng các tiêu chí xây dựng NTM của các xã như sau: xã Ia Phang đạt 19/19 tiêu chí; xã Ia Blứ đạt 17/19 tiêu chí; xã Ia Le đạt 19/19 tiêu chí; xã Ia Hnú đạt 19/19 tiêu chí; xã Ia Rong đạt 19/19 tiêu chí; xã Ia Dreng đạt 14/19 tiêu chí; xã Ia Hla đạt 12/19 tiêu chí; xã Chư Don đạt 10/19 tiêu chí. Chỉ đạo triển khai công tác xây dựng Đề án Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 theo đúng quy định của tỉnh.

Tham mưu Ban Thường vụ Huyện ủy ban hành Nghị quyết về lãnh đạo, chỉ đạo phát triển chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), hợp tác xã nông nghiệp và mô hình nông hội giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn huyện; tổ chức Hội nghị trực tuyến về các giải pháp phát triển hợp tác xã, nông hội trên địa bàn huyện năm 2020 vào ngày 05/3/2020; Phối hợp với đơn vị tư vấn, các đơn vị liên quan, UBND xã Ia Phang hướng dẫn HTX Long Hưng tổ chức Đại hội thành viên thường niên năm 2020 vào ngày 09/7/2020; tổ chức Hội nghị trực tuyến về các giải pháp phát triển chương trình mỗi xã một sản phẩm-OCOP vào ngày 07/03/2020; Hội nghị tập huấn chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2020 vào ngày 25/8/2020. Tổ chức Đoàn công tác đi xúc tiến thương mại tại Đà Nẵng kết hợp tham gia Hội chợ Hòa Vang năm 2020. Thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP huyện, đã tổ chức đánh giá 13 sản phẩm tham gia đánh giá năm 2020.

Một số chương trình dự án phát triển nông nghiệp khác: Tập trung triển khai các giải pháp đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án lập bản đồ thổ nhưỡng trên địa bàn huyện; các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm từ nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2020. Đến nay, Hội đồng thẩm định thuyết minh dự án đã họp và thông qua nội dung thuyết minh 06 dự án, gồm: dự án liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm cây bơ của Công ty TNHH Phúc Thiên - xã Ia Rong, dự án nắm bảo ngư của HTX 81- thị trấn Nhơn Hòa, dự án sâu riềng hữu cơ của HTX Đại Ngàn-xã Ia Blứ, dự

án chanh dây của HTX Thành đạt-xã Ia Hla, dự án sâm Đương quy của Công ty Đông Nam Dược Gia Lai, dự án dâu tằm của Công ty dâu tằm tơ Mang Yang.

b. Công tác quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng

Chỉ đạo Hạt Kiểm lâm phối hợp với các xã, thị trấn vận động các thôn, làng và quần chúng nhân dân, nhất là ở những vùng gần rừng, tích cực tham gia đăng ký cam kết an toàn lửa rừng, chỉ đạo các xã có rừng củng cố, kiện toàn BCH PCCCR xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện; Củng cố kiện toàn Tổ công tác cơ động liên ngành tại các xã trọng điểm như: xã Ia Blứ, xã Ia Le và xã Ia Hla. Chỉ đạo các lực lượng chức năng thường xuyên tổ chức tuần tra, truy quét, ngăn chặn các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Tính từ ngày 15/12/2019 đến ngày 31/8/2020, đã phát hiện và lập biên bản 31 vụ (tăng 06 vụ so với cùng kỳ năm 2019)⁴. Tổng số vụ đã xử lý 31 vụ, thu nộp ngân sách nhà nước 375.700.000 đồng (trong đó: tiền phạt: 238.000.000 đồng; tiền bán tang vật, phương tiện 137.700.000 đồng).

Triển khai kế hoạch thu hồi diện tích đất lâm nghiệp, trồng rừng: Tổng diện tích đất lâm nghiệp bị lấn chiếm đã kê khai là 262,34/445 ha, đạt 58,9% KH⁵; Tổng diện tích đã trồng rừng trong quy hoạch lâm nghiệp là 40,9/86,5 ha, đạt 47,3% KH⁶; Diện tích đã trồng rừng ngoài quy hoạch toàn huyện là 66,8/138,5 ha, đạt 48,23% KH⁷.

Công tác khoán bảo vệ, giao rừng: Diện tích rừng do UBND xã Ia Phang giao khoán là 495,89 ha (xã Ia Phang giao khoán cho 1 cộng đồng) và xã Ia Le đã xây dựng kế hoạch giao rừng đợt 1 với diện tích là 325,26 ha cho 11 hộ.

2. Công nghiệp-TTCN-GTVT: Giá trị Công nghiệp-XDCB (giá so sánh năm 2010) ước đạt 842 tỷ đồng đạt 75,6% KH năm, so với cùng kỳ đạt 101%, các sản phẩm chủ yếu gồm: Đá xây dựng, sản phẩm cơ khí dân dụng, xay xát lương thực, giết mổ gia súc, may mặc, bê tông đúc sẵn. Khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt 421 nghìn tấn đạt 76,56% KH năm; so với cùng kỳ đạt 101,21%. Khối lượng vận chuyển hành khách 524 nghìn hành khách đạt 75,9% KH năm, so với cùng kỳ đạt 102,06%.

Công tác xây dựng, quy hoạch: Về điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Nhơn Hòa, Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai đã có Tờ trình số 96/TTr-BCSĐUBND ngày 05/6/2020 về việc điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai đến năm 2030 trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy. UBND huyện thường xuyên kiểm tra, đôn đốc nhắc nhở các tổ chức và cá nhân thực hiện xây dựng theo quy hoạch và các quy định chung

⁴ Trong đó: Tăng trữ, vận chuyển lâm sản trái pháp luật 28 vụ; phá rừng trái phép 03 (tổng diện tích 0,69 ha); tổng số tang vật, phương tiện tạm giữ là 12,656 m³ gỗ tròn, xẻ từ N2-N7; 35,37 Ster củi; 74 cây Hương N1, 02 cây Bằng lăng nhóm 3; 05 cái giường; 860 Kg than; 19 xe Công nông; 01 Máy cày; 05 Ô tô.

⁵ Cụ thể: BQL rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn 65/180 ha; xã Ia Phang 27,25/50 ha; xã Ia Le 41/75,2 ha; Ia Blứ 95/95,1 ha; Chư Don 15,49/19,7 ha; Ia Hla 5,5/15 ha; Ia Hru 13,1/12,5 ha

⁶ Trong đó: xã Ia Phang 5,7/20 ha; Ia Le: 3,7/14 ha; Ia Blứ: 2,4/10 ha; Ia Hla 1,6/10 ha; Chư Don 4,1/10 ha; Ia Hru 3,4/2,5; BQL RPH Nam Phú Nhơn 20/20 ha. Hiện các xã, đơn vị đang tiếp tục tiến hành triển khai công tác rà soát diện tích đăng ký

⁷ Xã Ia Phang 25/25 ha, Ia Blứ 23/35 ha, Ia Hla 03 ha, Ia Le 10,8 ha, Chư Don 5 ha. Diện tích trồng cây phân tán đến nay là 12.200/15.000 cây (tương đương 12,2/15 ha), đạt 81,33% KH, cụ thể: Phòng Nông nghiệp & PTNT 1.100 cây, xã Ia Phang 500 cây, xã Ia Hru 400 cây, xã Chư Don 2.800 cây, Ia Hla 120 cây, Ia Le 3.500 cây, Ia Blứ 5.000 cây.

trong công tác xây dựng; nhắc nhở, hướng dẫn xử lý các trường hợp vi phạm về trật tự xây dựng và vi phạm các quy tắc trong xây dựng. Đã tiếp nhận và cấp 37 hồ sơ cấp phép xây dựng.

3. Đầu tư-xây dựng cơ bản: Tổng kế hoạch vốn năm 2020 là 112.019 triệu đồng, khối lượng thực hiện tính đến ngày 09/9/2020 là 85.733 triệu đồng, đạt 76,53% Kế hoạch, khối lượng giải ngân 70.460 triệu đồng, đạt 62,90% Kế hoạch (có bảng chi tiết kèm theo).

4. Tài chính-Kế hoạch: Tổng thu ngân sách nhà nước thực hiện đến ngày 07/9/2020 là 236,204 tỷ đồng, đạt 61,91% Kế hoạch tỉnh, đạt 60,94% Kế hoạch huyện; trong đó thu trên địa bàn (không tính kết dư chuyển nguồn) 15,216 tỷ đồng, đạt 39,82% Kế hoạch tỉnh, đạt 34,37% Kế hoạch huyện; Trường hợp không tính tiền sử dụng đất (23 tỷ đồng so với kế hoạch tỉnh và 28 tỷ đồng so với kế hoạch huyện) thì thu ngân sách trên địa bàn 13,417 tỷ đồng đạt 88,21% KH tỉnh, 82,47% KH huyện; Tổng chi ngân sách đến ngày 07/9/2020 là 239,739 tỷ đồng, đạt 70,26% Kế hoạch tỉnh, đạt 67,45% Kế hoạch huyện (có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo).

5. Lĩnh vực Tài nguyên-Môi trường: Đã giải quyết 244 hồ sơ cấp mới Giấy CN QSD đất, với tổng diện tích 84,27 ha đạt 13,19% về số hồ sơ, đạt 10,3% về diện tích so với kế hoạch, đạt tỷ lệ 57,28% về số hồ sơ và 37,57% về diện tích so với cùng kỳ. Hồ sơ chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế quyền sử dụng đất đã giải quyết xong tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai là 422 hồ sơ với tổng diện tích 134,9.58 ha, đạt tỷ lệ 97,69% về số hồ sơ và 107,5% về diện tích so với cùng kỳ. Hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã giải quyết 92 hồ sơ với tổng diện tích 28,85 ha, đạt tỷ lệ 119,48% về số hồ sơ và 87,38% về diện tích so với cùng kỳ. Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất đã giải quyết 21 hồ sơ, diện tích 2,211 ha, đạt tỷ lệ 91,30% về số hồ sơ và 117,2% về diện tích đất so với cùng kỳ. Hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã giải quyết 92 hồ sơ, diện tích 28,85 ha, đạt tỷ lệ 119,48% về số hồ sơ và 87,38% về diện tích so với cùng kỳ.

Công tác BTHT, GPMB&TĐC: UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên-MT huyện phối hợp với các đơn vị liên quan tiếp tục triển khai tốt công tác bồi thường GPMB công trình đường nội thị, đường liên xã và hệ thống kênh mương còn lại của công trình hồ thủy lợi Plei Thờ Ga đảm bảo tiến độ đề ra. Trong 9 tháng đầu năm đã thực hiện công tác BTHT, GPMB &TĐC đối với 5 công trình⁸ có ảnh hưởng đến 72 hộ dân, với tổng kinh phí BTHT 2,360 tỷ đồng.

Công tác quản lý nhà nước về môi trường, khoáng sản: Trong 09 tháng đã tiếp nhận và giải quyết 02 hồ sơ cam kết bảo vệ môi trường đơn giản; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, đặc biệt là trong hoạt động khai thác khoáng sản. Tổ chức kiểm tra, lập biên bản vi phạm hành chính đối với 01 trường hợp lấn chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất tại khu vực nông thôn, xử phạt 27.500.000 đồng; xử lý vi phạm hành chính đối với 02

⁸ Trong đó: Dự án Hồ thủy lợi Plei Thờ ga (đợt 4): 18 hộ dân, 117.899.000 đồng; Dự án ổn định dân di cư tự do tập trung tại thôn Ia Brêl, xã Ia Le: 01 hộ dân, 430.476.000 đồng; đường 6C: 5 hộ dân (đất lúa), 482.725.000 đồng; đường Nội thị (đợt 9, đợt 10, đợt 11, đợt 12, đợt 13): 47 hộ dân, 1.296.372.937 đồng; đường Liên xã (đợt 3): 01 hộ dân, 32.497.000 đồng.

trường hợp vi phạm trong lĩnh vực đất đai, xử phạt 11.500.000 đồng, đồng thời yêu cầu đối tượng vi phạm khôi phục lại hiện trạng ban đầu. Tổ chức kiểm tra, lập biên bản vi phạm hành chính đối với 02 trường hợp khai thác khoáng sản mà không có giấy phép khai thác của cơ quan có thẩm quyền cấp, bàn giao UBND cấp xã xử phạt 4.000.000 đồng. Hoàn thành công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, công tác Kiểm kê đất đai năm 2019.

6. Hoạt động kiến thiết thị chính: Công tác chỉnh trang đô thị được quan tâm chỉ đạo, cơ sở hạ tầng được khang trang, công tác môi trường được đầu tư. Công tác thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt được thực hiện tốt, góp phần tạo cảnh quan sạch đẹp; tổng số hợp đồng thu gom rác đã ký kết là 1.933 hợp đồng, thu tiền phí vệ sinh được 353.865.000 đồng; tổng số hợp đồng nước sạch đã ký là 1.306 hợp đồng, thu được 831.417.000 đồng.

7. Hoạt động tín dụng-ngân hàng: Chất lượng hoạt động của các Ngân hàng từng bước được nâng lên, thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục vay vốn; tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận nguồn vốn vay để đầu tư sản xuất kinh doanh. Tổng nguồn vốn huy động đạt 510.547 tỷ đồng; tổng dư nợ đạt 1.231.157 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu chiếm 1,31% tổng dư nợ.

III. LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Giáo dục và Đào tạo: Tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện quyết liệt các biện pháp để phòng, chống dịch Covid-19, tổ chức tổng vệ sinh trường, lớp học, trang thiết bị, đồ dùng dạy học, phun thuốc diệt khuẩn, phòng dịch 100% trường, lớp học. Thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ năm học 2019-2020 của các cấp học, bậc học; cơ sở trường lớp, trang thiết bị dạy và học tiếp tục được đầu tư nâng cấp; chất lượng dạy và học từng bước được nâng lên; tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 đảm bảo an toàn, có 379/379 học sinh đậu tốt nghiệp THPT đạt 100%; chất lượng giáo dục mũi nhọn được nâng lên, thi học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh năm học 2019-2020 đạt 01 giải nhất, 07 giải nhì, 05 giải ba, 06 giải khuyến khích, xếp thứ 6 toàn tỉnh. Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường đạt 98,5%; duy trì tỷ lệ học sinh đạt 99,6%; Hiện nay có 17 trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Chỉ đạo các trường học trên địa bàn huyện tổ chức khai giảng năm học mới 2020-2021 đồng loạt vào sáng ngày 05/9/2019 với tinh thần vui tươi, an toàn, tiết kiệm, tiếp tục thực hiện tốt cuộc vận động “Xây dựng trường học Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn”.

2. Y tế, dân số và kế hoạch hoá gia đình

Toàn huyện hiện có 95 giường bệnh (tuyến huyện 50 giường, tuyến xã 45 giường), đạt tỷ lệ 12,7 giường bệnh/vạn dân; có 129 cán bộ y tế cấp huyện, cấp xã (trong đó có 21 bác sĩ, 09 dược sĩ, 38 điều dưỡng, 19 nữ hộ sinh, 06 KTV, khác 14), 73 nhân viên y tế thôn, làng; đạt tỷ lệ 2,9 bác sĩ/vạn dân; 78% số xã có bác sĩ; 100% số xã có nữ hộ sinh. Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 89%.

Công tác phòng chống dịch Covid-19: chỉ đạo các phòng ban, đơn vị, các xã, thị trấn, Trung tâm Y tế, Trạm Y tế trong toàn huyện tăng cường công tác phòng chống dịch Covid-19; tập trung rà soát phương tiện, máy móc và các trang thiết bị cơ bản khác để cấp cứu, điều trị khi có ca bệnh. Xây dựng kế hoạch đáp ứng từng cấp độ dịch bệnh, tăng cường giám sát, theo dõi cách ly theo quy định. Bố trí các khu cách ly theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Đã chuẩn bị

khu cách ly tại Trung tâm Y tế huyện, số lượng 10 giường bệnh; bố trí khu cách ly tập trung dự kiến 270 công dân⁹. UBND huyện, 09/09 xã, thị trấn, 74/74 thôn làng đã thành lập Ban Chỉ đạo phòng chống dịch, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên; ban hành Kế hoạch phòng, chống dịch Covid-19 của địa phương mình và chỉ đạo, tổ chức thực hiện các hoạt động phòng, chống dịch cụ thể. UBND huyện đã cấp 240.000.000 đồng phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19. UBND các xã, thị trấn đã xuất ngân sách với số tiền 386.324.000 đồng để triển khai các biện pháp phòng chống dịch. Tổ chức 06 đợt phun thuốc hóa chất diệt khuẩn cho các cơ sở y tế, cơ quan hành chính, chợ, nơi tập trung đông người trên địa bàn toàn huyện.

09 tháng đầu năm tình hình dịch bệnh ổn định, tổ chức tốt công tác khám chữa bệnh tại các tuyến, số lượt khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện là 24.825 lượt người, tại Trạm Y tế xã, thị trấn là 18.019 lượt người. Đoàn kiểm tra liên ngành của huyện đã tiến hành 01 đợt kiểm tra vệ sinh ATTP dịp Tết nguyên đán Canh Tý, kiểm tra 15 cơ sở, trong đó nhắc nhở 05 cơ sở nhỏ lẻ vi phạm; Đoàn kiểm tra liên ngành của các xã, thị trấn đã kiểm tra 117 cơ sở, trong đó nhắc nhở 22 cơ sở nhỏ lẻ vi phạm.

3. Thông tin - Truyền thông - Phát thanh truyền hình: Tập trung tuyên truyền về các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh, của huyện. Tuyên truyền Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Trong 9 tháng đầu năm 2020, đã treo trên 2.800 lượt cờ chuỗi các loại; kẻ, vẽ 714 m² panô; cắt, dán 895 mét băng rôn tuyên truyền. Tuyên truyền xe loa được 182 giờ. Sản xuất được 79 chương trình thời sự phát thanh, 52 chương trình truyền hình, 12 chuyên mục ATGT, 26 chuyên mục Pháp luật và Đời sống, 07 chuyên mục tiếng Jrai; Gửi 06 chuyên mục phát thanh và 09 chuyên mục truyền hình, 72 tin, bài phát trên sóng đài tỉnh. Tổng số 703 tin, 112 bài phóng sự, gương người tốt-việc tốt. Đặc biệt, đã tăng cường thông tin tuyên truyền đầy đủ, kịp thời, chính xác về tình hình dịch bệnh Covid-19, hướng dẫn các biện pháp dự phòng, chủ động phòng, chống dịch bệnh bằng 2 thứ tiếng (tiếng Việt và tiếng Jrai) với thời lượng phát sóng 5 lần/ngày (5-10 phút/lần). Thành lập đoàn vận động viên tham gia thi đấu Hội thi thể thao các DTTS tỉnh được 02 HCV, 04 HCB và 01 HCD, xếp 4/17 toàn tỉnh, tham gia giải vô địch các câu lạc bộ võ Vovinam được 01 HCV, 01 HCB và 02 HCD.

4. Công tác Lao động Thương binh và Xã hội

Triển khai hỗ trợ kinh phí cho người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ, tính đến ngày 19/6/2020 đã thực hiện hỗ trợ số tiền 12.988.750.000 đồng cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người có công. Đối với nhóm đối tượng người dân, doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh: Đợt 1 hỗ trợ số tiền 721.000.000 đồng, đã chi trả 98%; Đợt 2, số tiền hỗ trợ là 26.750.000 đồng, hiện đang thực hiện các thủ tục để tiến hành chi trả.

⁹ Tại Trường THCS Dân tộc nội trú huyện, dự kiến 120 công dân; địa điểm dự phòng tại Trường Phổ thông Dân tộc bán trú THCS Ama Trang Long, dự kiến 80-100 công dân; Trung tâm GDNN-GDTX huyện, dự kiến 50 công dân

9 tháng đầu năm, đã giải quyết việc làm cho 410 lao động, đạt 44,5% kế hoạch. Mở 08 lớp học nghề cho lao động nông thôn với 160 học viên; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 33,92%.

Tổ chức trọng thể Lễ viếng, truy điệu và an táng 04 hài cốt liệt sĩ tại Nghĩa trang liệt sĩ Chư Sê. Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách của Đảng, Nhà nước cho đối tượng thụ hưởng. Tổ chức thăm, tặng quà 614 lượt đối tượng người có công với cách mạng nhân dịp Tết nguyên đán Canh Tý 2020 và kỷ niệm 73 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ với tổng kinh phí 203.100.000 đồng; trong đó: quà huyện 131 suất, kinh phí 92.300.000 đồng; quà tỉnh 168 suất, kinh phí 47.400.000 đồng, quà Chủ tịch nước 315 suất, kinh phí 63.400.000 đồng. Tiếp nhận 06 suất quà (700.000 đồng/suất) của UBND tỉnh tặng tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020 cho 06 cụ tròn 100 tuổi; Lãnh đạo huyện thăm, tặng quà cho 140 gia đình các đối tượng bảo trợ xã hội (mỗi suất quà trị giá 710.000 đồng). Phân bổ kịp thời 46.665 kg gạo cho 702 hộ/3.111 khẩu thiếu đói trong dịp tết Nguyên đán và 45.825 kg gạo cho 641 hộ/3.055 khẩu thiếu đói trong thời gian giáp hạt năm 2020. Xây dựng 05 nhà ở cho người có công và 07 nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn về nhà ở từ các nguồn hỗ trợ.

5. Công tác dân tộc: Hỗ trợ tiền tết cho 53 làng đồng bào dân tộc thiểu số với tổng kinh phí cấp là 70.500.000 đồng. Rà soát người có uy tín, đề nghị công nhận 53 người uy tín trong đồng bào DTTS năm 2020¹⁰. Triển khai thực hiện Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số”. Tập huấn nâng cao năng lực cho cộng đồng thôn ĐBKK, xã ĐBKK gồm 06 lớp tập huấn/240 học viên với kinh phí 135.960.000 đồng.

6. Bảo hiểm xã hội: Lao động tham gia BHXH là 1.896 người, đạt 4,68% lực lượng lao động, đạt 82,98% KH. Số người tham gia BHYT là 70.751 người, đạt 101% so với kế hoạch và đạt 89,97% so với dân số. Số thu BHXH-BHYT-BHTN là 59,8 tỷ đồng, đạt 65% kế hoạch giao, tăng 1,01% so với cùng kỳ năm trước; cấp 300 sổ BHXH, phát hành 22.200 thẻ BHYT (cấp mới 9.200 thẻ, cấp lại 13.000 thẻ). Chi trả BHXH, BHYT gần 18 tỷ đồng. Số người hưởng chế độ BHXH là 465 người. Số người hưởng chế độ hàng tháng là 168 người (trong đó: hưởng chế độ hưu trí là 148 người, chế độ tử tuất là 18 người, chế độ TNLĐ-BNN là 02 người). Giải quyết trợ cấp BHXH một lần 126 người. Giải quyết chế độ ốm đau thai sản nghỉ dưỡng sức cho 170 người.

7. Công tác phối hợp giữa UBND huyện với Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện và các tổ chức hội, đoàn thể tiếp tục được chú trọng trong việc tuyên truyền cho đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân thi đua lao động sản xuất, thực hành tiết kiệm, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc. Phối hợp chặt chẽ trong phát huy dân chủ, giám sát và phản biện xã hội; tham gia xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh; đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, giải quyết khiếu nại, tố cáo; tích cực phối hợp trong cải cách hành chính; đánh giá sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp đối với dịch vụ hành chính công để tạo chuyển biến mạnh từ huyện đến xã. Đề nghị Ủy ban

¹⁰ Trong đó: Nam 52 người; Nữ 01 người). Thành phần dân tộc: Jrai 49 người; Ba na 02 người; Dao 01 người; Tày 01 người. Chức danh: Già làng 29 người; Trưởng thôn 07 người; Người sản xuất kinh doanh giỏi 01 người; Chức sắc tôn giáo 01 người; Công tác Mặt trận 05 người; Công tác hoà giải 02 người; thành phần khác 08 người.

MTTQVN huyện chủ trì cùng các thành viên giám sát việc hỗ trợ kinh phí người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo đúng chỉ đạo của Chính phủ

IV. LĨNH VỰC NỘI CHÍNH

1. Tình hình ANCT -TTATXH

Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn huyện trong 9 tháng đầu năm 2020 cơ bản ổn định. UBND đã chỉ đạo các lực lượng chức năng tăng cường nắm chắc tình hình, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Tình hình trật tự an toàn xã hội: Phạm pháp hình sự xảy ra 27 vụ (giảm 02 vụ so với cùng kỳ năm 2019); phạm pháp liên quan đến trật tự quản lý Kinh tế, Chức vụ, Môi trường: xảy ra 13 vụ, 15 đối tượng (giảm 02 vụ so với cùng kỳ năm 2019); phạm pháp ma túy: xảy ra 07 vụ, 12 đối tượng (tăng 02 vụ so với cùng kỳ năm 2019). Tai nạn giao thông: xảy ra 16 vụ, làm chết 07 người, bị thương 22 người (không tăng, không giảm về số vụ và giảm 03 người chết, tăng 12 người bị thương so với cùng kỳ năm 2019); tai, tệ nạn xã hội: phát hiện và triệt phá 02 vụ, 08 đối tượng (giảm 03 vụ so với cùng kỳ năm 2019).

2. Công tác quân sự-quốc phòng địa phương:

Các lực lượng chức năng duy trì nghiêm kỷ luật quân đội, chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tổ chức tuần tra canh gác bảo đảm an toàn, tăng cường bám địa bàn, nắm dân và phối hợp chặt chẽ với chính quyền cơ sở thực hiện các biện pháp công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Thực hiện nghiêm quy chế phối hợp giữa các lực lượng. Làm tốt công tác chuẩn bị phục vụ Bộ CHQS tỉnh kiểm tra công tác QP-QSDP gắn với nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh Covid-19, công tác Phòng không nhân dân trong lực lượng DQTV, DBĐV. Đăng ký NVQS (độ tuổi 17), độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ (18-27). Làm tốt công tác tuyển sinh quân sự; chỉ đạo chặt chẽ công tác tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ và giao quân đạt 100% chỉ tiêu, bảo đảm chất lượng. Tổ chức Lễ giao, nhận quân năm 2020 theo đúng quy định. Triển khai kế hoạch tổ chức xét duyệt chính trị, thực lực công dân SSNN năm 2021.

3. Công tác tiếp dân và giải quyết đơn thư

Trong 9 tháng đầu năm, UBND huyện, Thanh tra huyện, các ban ngành chức năng thuộc huyện; UBND các xã, thị trấn đã tiếp được 143 lượt có 152 người đến kiến nghị, phản ánh. Trong đó: UBND huyện, Thanh tra huyện, các ban ngành chức năng thuộc huyện tiếp được 68 lượt với 73 người; UBND các xã, thị trấn tiếp được 75 lượt với 79 người.

Tổng số đơn thư phải giải quyết trong 9 tháng là 102 đơn (98 đơn kiến nghị, 01 đơn tố cáo, 03 đơn khiếu nại), giảm 31 đơn so với cùng kỳ. Cụ thể: UBND huyện, Thanh tra huyện, các ban ngành chức năng thuộc huyện đã tiếp nhận 73 đơn (69 đơn kiến nghị, 01 đơn tố cáo, 03 đơn khiếu nại) giảm 15 đơn so với cùng kỳ; tiếp nhận trong 9 tháng đầu năm 2020 là 59 đơn (55 đơn kiến nghị, 01 đơn tố cáo, 03 đơn khiếu nại), năm 2019 chuyển qua 14 đơn. UBND các xã, thị trấn đã tiếp nhận 29 đơn kiến nghị, trong 9 tháng đầu năm tiếp nhận 24 đơn, năm 2019 chuyển qua 05 đơn.

Kết quả giải quyết: UBND huyện, Thanh tra huyện, các ban ngành chức năng thuộc huyện; UBND các xã, thị trấn đã giải quyết xong 88/102 đơn đạt 86,27%. Trong đó: UBND huyện, Thanh tra huyện, các ban ngành chức năng

thuộc huyện đã giải quyết được 65/73 đơn đạt 89%. Còn 08 đơn (06 đơn kiến nghị, 02 đơn khiếu nại) đang trong thời gian tiến hành giải quyết; UBND các xã, thị trấn đã tiến hành hòa giải 23/29 đơn kiến nghị đạt 79,3%, còn 06 đơn đang trong thời gian giải quyết.

4. Công tác Nội vụ: Thực hiện kịp thời công tác cán bộ và chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động¹¹. Công tác thi đua khen thưởng đảm bảo đúng quy định; công tác xét khen thưởng được triển khai đúng quy định đồng bộ, chặt chẽ, đúng đối tượng, đúng thành tích, kịp thời¹². Công tác cải cách hành chính: tình hình ứng dụng công nghệ thông tin, nhất là trong công tác cải cách thủ tục hành chính tiếp tục có chuyển biến tích cực. Hầu hết các thông tin chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo huyện được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử của huyện. Tổng kết chương trình Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020.

Công tác tôn giáo: Nhìn chung, tình hình hoạt động của các tôn giáo diễn ra tương đối ổn định, cơ bản tuân thủ các quy định của pháp luật. Các nhu cầu sinh hoạt tôn giáo đều được chính quyền quan tâm, tạo điều kiện.

5. Công tác Tư pháp: Việc tuyên truyền, triển khai các văn bản pháp luật mới được thực hiện kịp thời. Biên soạn và in ấn 30.000 (20.000 bản tiếng Việt, và 10.000 bản tiếng Jrai) tờ gấp tuyên truyền dịch bệnh Covid-19; Tiếp nhận và cấp phát 2.653 cuốn sổ tay pháp luật cấp phát cho báo cáo viên và thành viên Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật huyện, UBND các xã, thị trấn dùng làm tài liệu tuyên truyền, đồng thời đăng lên Cổng thông tin điện tử của huyện; Biên soạn 09 bản tin pháp luật đăng trên Cổng thông tin điện tử của UBND huyện. Tổ chức tuyên truyền miệng được 49 buổi với 3.600 lượt người tham dự và tuyên truyền trên hệ thống loa truyền thanh không dây được 55 chương trình với 93,8 giờ phát sóng. Công tác đăng ký quản lý hộ tịch; chứng thực; xác định tình trạng hôn nhân cơ bản đáp ứng yêu cầu của Nhân dân¹³.

6. Công tác Thi hành án: Tổng số việc thụ lý 739 việc (năm 2019 chuyển sang 415 việc, thụ lý mới 324 việc), trong đó số có điều kiện thi hành án là 439

¹¹ UBND huyện nâng lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên đối với 83 cán bộ, công chức, viên chức; bổ nhiệm đối với 103 cán bộ, công chức, viên chức; điều động và bổ nhiệm đối với 19 trường hợp; bổ nhiệm lại 29 trường hợp; quyết định nghỉ hưu đối với 26 trường hợp; quyết định thôi việc đối với 05 trường hợp; bổ sung quy hoạch chức danh Chỉ huy trưởng Chỉ huy Quân sự xã Chư Don, Ia Rong, Ia Dreng; tiếp nhận và bố trí 02 công chức xã; điều động, bổ trí Công an chính quy giữ chức danh Trưởng Công an xã đối với 04 xã; Quyết định chế độ tinh giản biên chế với 09 cán bộ xã, công chức, viên chức; chấm dứt 01 hợp đồng 68 và cho phép 01 hợp đồng 68; xin liên hệ công tác 15 viên chức giáo dục; xin ý kiến bổ nhiệm lãnh đạo quản lý; xin ý kiến điều động và bổ nhiệm cán bộ quản lý giáo dục năm 2020; xin ý kiến nhân sự Phó Chủ tịch UBND xã Ia Hnú; xin ý kiến tuyển dụng công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Chư Don; xin ý kiến nhân sự Chủ tịch UBND xã Ia Rong nhiệm kỳ 2016-2021.

¹² UBND huyện khen thưởng đơn vị tiên tiến cho 09 tập thể và chiến sỹ tiên tiến cho 70 cá nhân; Danh hiệu tập thể lao động tiên tiến 33 tập thể; chiến sỹ thi đua cơ sở cho 26 cá nhân; Khen thưởng danh hiệu cho cá nhân và tập thể ngành giáo dục: Danh hiệu Lao động tiên tiến cho 552 cá nhân; Danh hiệu tập thể lao động tiên tiến cho 22 tập thể; Danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở cho 72 cá nhân; tặng Giấy khen cho 57 tập thể, 112 cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác, chuyên đề, đột xuất; công nhận 07 thôn, làng văn hóa, 03 cơ quan văn hóa.

¹³ Công tác quản lý hộ tịch: UBND huyện đã giải quyết 03 việc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài, 29 việc đăng ký cải chính hộ tịch, 01 việc cấp giấy khai sinh có yếu tố có nước ngoài. Các xã, thị trấn đăng ký hộ tịch trong tháng như sau: đăng ký kết hôn 374 việc, đăng ký khai sinh 1.305 việc (Trong đó: đăng ký đúng hạn 680 việc, đăng ký quá hạn 625 việc), đăng ký lại khai sinh 953 việc, đăng ký khai tử 231 việc, xác nhận tình trạng hôn nhân 452 việc, thay đổi cải chính 39 việc; nhận cha, mẹ, con 28 việc. Công tác chức thực: UBND huyện đã tiếp nhận và giải quyết 726 việc sao y bản chính tiếng Việt, 03 việc chứng thực chữ ký; Các xã, thị trấn đã tiếp nhận và giải quyết 9.146 việc.

việc; số việc chưa có điều kiện thi hành án 294 việc; số việc đã giải quyết xong là 286 việc; số việc chuyển kỳ sau 447 việc; Tổng số tiền thụ lý là 171.436.033.000 đồng, trong đó số tiền có điều kiện thi hành án là 82.029.783.000 đồng; đã giải quyết 30.471.972.000 đồng; số tiền chuyển sang kỳ sau là 140.816.164.000 đồng.

ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo quốc phòng-an ninh năm 2020 được UBND huyện ban hành, chỉ đạo triển khai kịp thời ngay từ những tháng đầu năm. Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020 trên địa bàn huyện được chuẩn bị chu đáo và triển khai thực hiện tốt, đảm bảo cho mọi người dân đón tết với không khí vui tươi, phấn khởi đầm ấm; hàng hóa được cung ứng đầy đủ, kịp thời đến vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; UBND huyện đã quan tâm tổ chức hội nghị trực tuyến về các giải pháp phát triển hợp tác xã, nông hội; Công tác phòng, chống dịch Covid-19; dịch bệnh trên gia súc, gia cầm; sâu bệnh trên cây trồng; công tác phòng chống khô hạn, phòng cháy chữa cháy rừng đã được chỉ đạo kịp thời. Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách cho các đối tượng thụ hưởng. Công tác CCHC; tác phong, lề lối làm việc của cán bộ, công chức được quan tâm; các vấn đề bức xúc xã hội được tập trung xử lý. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; tổ chức giao quân đạt 100% kế hoạch; tai nạn giao thông giảm 03 người chết so với cùng kỳ.

Tuy nhiên, diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến cả nước nói chung và của huyện nói riêng, ảnh hưởng đến tình hình sản xuất, kinh doanh các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn huyện và đời sống của nhân dân nhất là hộ nghèo, hộ cận nghèo, người hưởng bảo trợ xã hội. Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng xây dựng một số công trình gặp nhiều khó khăn do nhiều hộ dân chưa đồng ý với phương án đền bù của huyện; công tác trồng rừng triển khai chậm; Công tác quản lý giáo dục của phòng Giáo dục và các trường học chưa theo kịp với yêu cầu đổi mới; một số phòng ban, đơn vị, địa phương chậm triển khai thực hiện các nhiệm vụ của UBND huyện giao; tính chủ động trong thực hiện, phối hợp thực hiện nhiệm vụ, trách nhiệm của người đứng đầu một số phòng ban, đơn vị, địa phương, đơn vị chưa cao; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn.

B. MỘT SỐ CÔNG TÁC TRỌNG TÂM 03 THÁNG CUỐI NĂM 2020

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Tiếp tục tập trung chỉ đạo các đơn vị ngành nông nghiệp huyện, các đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn hướng dẫn nhân dân gieo trồng vụ Mùa 2020 đảm bảo đúng lịch thời vụ, đạt hiệu quả cao hoàn thành chỉ tiêu, kế hoạch đề ra; đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, các mô hình giảm nghèo, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chú trọng phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp trên địa bàn, đặc biệt là liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả với các Công ty, Doanh nghiệp, Hợp tác xã có triển khai các dự án liên kết chuỗi giá trị; tiếp tục thực hiện liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm với Công ty Đồng Giao, Nafoods, Công ty Dầu tằm tơ Mang Yang, Công ty Đông Nam dược Gia Lai. Chủ động chỉ đạo, triển khai kịp thời

các biện pháp Phòng chống thiên tai trong mùa mưa bão 2020; phòng tránh, ứng phó với thời tiết cực đoan như lốc xoáy, mưa đá... trên địa bàn huyện; đẩy nhanh tiến độ triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới, phần đầu trong năm 2020, xã Ia Dreng và 08 làng đồng bào dân tộc thiểu số đạt chuẩn nông thôn mới; triển khai chương trình tái canh cà phê, trồng rừng năm 2020; đẩy nhanh tiến độ triển khai các chương trình sự nghiệp nông nghiệp, khuyến nông 2020; thực hiện các giải pháp hiệu quả nhằm phát triển Hợp tác xã.

2. Tiếp tục chỉ đạo các ngành chuyên môn triển khai hiệu quả Đề án cây có múi; xây dựng bản đồ thổ nhưỡng; đề án phát triển hồ thủy lợi Plei Thơ Ga sau khi đưa vào sử dụng; Kế hoạch định hướng và phát triển cây trồng chủ lực; Kế hoạch phát triển Hợp tác xã nông nghiệp gắn với tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng Nông thôn mới, giai đoạn 2018-2020; Kế hoạch phát triển mỗi xã một sản phẩm OCOOP năm 2020; Kế hoạch triển khai hiệu quả chỉ đạo điểm phát triển kinh tế xã hội 02 xã điểm Ia Dreng và Ia Blứ...

3. Chỉ đạo Ngành chuyên môn tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh cho vật nuôi, đặc biệt là những thời điểm giao mùa; các giải pháp về chuyên môn để phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm; hướng dẫn bà con nông dân phòng, trừ sâu, bệnh hại trên cây trồng vụ Mùa, đặc biệt là bệnh chết nhanh, chết chậm trên cây hồ tiêu trong đầu giữa và cuối mùa mưa. Tiếp tục thực hiện kiểm tra nguồn gốc và việc lưu hành các loại phân bón, thuốc BVTV, giống cây trồng để đảm bảo chất lượng giống cũng như chất lượng các loại vật tư phục vụ cho sản xuất vụ Mùa năm 2020.

4. Triển khai thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh, huyện về công tác QLBR; dự án quản lý bảo vệ rừng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP và Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg giai đoạn 2017-2020; kế hoạch giao đất, giao rừng trên địa bàn huyện; mô hình trồng rừng tập trung; triển khai kế hoạch thu hồi diện tích đất rừng bị lấn chiếm để chuyển đổi cây trồng phù hợp mục đích lâm nghiệp và trồng rừng trên địa bàn từng xã đạt kế hoạch đề ra.

5. Triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2020; Công tác BTHT, GPMB&TĐC các công trình, dự án trong năm 2020; giải quyết hồ sơ xin chuyển nhượng QSD đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đăng ký thế chấp, bảo lãnh QSD đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật; giải quyết đơn thư kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của công dân. Kiểm tra các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện, tuyên truyền hướng dẫn các đơn vị thực hiện tốt việc bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản trên địa bàn đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

6. Đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước về quy hoạch; nâng cao chất lượng tham mưu lập, trình phê duyệt các quy hoạch làm cơ sở phát triển quỹ đất, giải phóng mặt bằng, kêu gọi đầu tư.

7. Thực hiện nhiệm vụ tài chính, ngân sách nhà nước một cách chủ động, tích cực; xây dựng các biện pháp cụ thể để phần đầu thu ngân sách năm 2020 đạt kế hoạch; bảo đảm chi ngân sách nhà nước hiệu quả và theo dự toán được giao. Xây dựng kế hoạch phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã. Hoàn thành các

công trình xây dựng cơ bản năm 2020 để đưa vào sử dụng.

8. Kho bạc Nhà nước tăng cường công tác kiểm soát chi, kiên quyết từ chối các khoản chi không đúng chế độ, không đủ thủ tục thanh toán.

II. LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI:

1. Ngành Giáo dục và Đào tạo đẩy mạnh công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia và duy trì kết quả phổ cập giáo dục-xóa mù chữ; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền chủ trương đổi mới của ngành. Chỉ đạo các trường học trên địa bàn tiếp tục thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 theo quy định, hướng dẫn của ngành y tế. Thực hiện nghiêm Kế hoạch thời gian năm học 2019-2020 theo Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh. Tiếp tục thực hiện tốt cuộc vận động "Xây dựng trường học xanh - sạch - đẹp - an toàn", nâng cao chất lượng dạy và học.

2. Tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện hiệu quả các giải pháp phòng, chống dịch trọng tâm theo chỉ đạo của UBND tỉnh. Thường xuyên cập nhật, theo dõi, nắm sát tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn huyện; bám sát chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh để thực hiện các giải pháp phòng chống dịch kịp thời, phù hợp, hiệu quả, với phương châm "không để dịch xảy ra trên địa bàn". Thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh. Đảm bảo cung ứng đủ thuốc thiết yếu, vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm phục vụ cho khám chữa bệnh. Tăng cường công tác kiểm tra an toàn thực phẩm. Thực hiện tốt Chương trình Dân số-KHHGD, đảm bảo đạt các chỉ tiêu đề ra cho lĩnh vực dân số.

3. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, các sự kiện chính trị của đất nước và địa phương. Tiếp tục phát động rộng khắp phong trào tập luyện thể dục thể thao từ huyện xuống cơ sở. Tăng cường tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao và tham gia các giải đấu, Hội thi của tỉnh tổ chức. Thường xuyên kiểm tra các hoạt động văn hoá, kinh doanh dịch vụ văn hoá, Internet. Tăng cường, đổi mới chất lượng tin, bài viết và các chuyên mục phát thanh, truyền hình, phát huy hiệu quả công tác tuyên truyền cơ sở.

4. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng, đảm bảo an sinh xã hội. Tập trung triển khai kế hoạch giảm nghèo năm 2020, nhất là trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thực hiện có hiệu quả các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo lao động, hỗ trợ giải quyết việc làm. Tăng cường công tác quản lý vệ sinh, an toàn lao động. Tổ chức các hoạt động vui Tết Trung thu cho các cháu thiếu nhi, trẻ em trên địa bàn, triển khai đánh giá xã, thị trấn phù hợp với trẻ em năm 2020.

5. Thực hiện chính sách đối với người có uy tín theo quy định. Tuyên truyền và vận động người có uy tín phát huy tốt vai trò của mình trong cộng đồng dân cư, gương mẫu chấp hành các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của nhà nước. Phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện kịp thời các chính sách trợ cấp không thu tiền các mặt hàng chính sách cho người dân, hướng dẫn người dân sử dụng có hiệu quả các mặt hàng được cấp hỗ trợ. Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho cộng đồng thôn xã đặc biệt khó khăn; thôn, làng đặc biệt khó khăn năm 2020. Tăng cường công tác tuyên truyền

Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS.

6. BHXH, BHYT, BHTN: phấn đấu số người tham gia BHXH, BHTN, BHYT đạt tỷ lệ so với kế hoạch giao; hạn chế nợ đọng, trốn đóng, giảm tỷ lệ nợ BHXH, BHYT, BHTN; giải quyết, chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ, kịp thời và đúng quy định; Phối hợp chặt chẽ với các phòng, ban, ngành, đoàn thể, chính quyền địa phương trong thực hiện chính sách pháp luật về BHXH, BHYT; rà soát các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp để xác định, phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN và tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện BHXH, BHYT, BHTN.

III. LĨNH VỰC NỘI CHÍNH

1. Đẩy mạnh công tác nắm tình hình địa bàn, kịp thời phát hiện những âm mưu và thủ đoạn của các đối tượng FULRO lưu vong, hoạt động phục hồi tổ chức FULRO, “Tin lành Đêga”; tuyên truyền, kích động, lôi kéo đồng bào DTTS trốn sang Campuchia, Thái Lan. Nắm tình hình hoạt động lợi dụng tôn giáo; các vụ việc liên quan đến an ninh nông thôn để chủ động tham mưu cho cấp ủy và chính quyền giải quyết dứt điểm, không để phát sinh điểm nóng về an ninh trật tự. Tăng cường công tác quản lý, giáo dục đối tượng tại các xã, thị trấn; tổ chức tuần tra kiểm soát, phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

2. Thực hiện nghiêm túc các Chỉ thị của UBND tỉnh, kế hoạch của Công an tỉnh. Tiếp tục đấu tranh trấn áp các loại tội phạm trên địa bàn huyện, tập trung chỉ đạo công tác phòng ngừa tội phạm, điều tra khám phá các vụ án đạt tỷ lệ cao; tăng cường công tác tuyên truyền Luật Giao thông đường bộ, tuần tra kiểm soát, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

3. Duy trì nghiêm túc chế độ trực SSCĐ, trực chỉ huy, trực ban, phân đội trực chiến từ huyện đến các xã, thị trấn theo đúng kế hoạch, nắm chắc tình hình ANCT trên địa bàn. Lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ QP-QSĐP, trong đó tập trung vào nhiệm vụ bảo đảm giữ gìn ANCT-TTATXH, nhất là trong các ngày lễ, các sự kiện chính trị, Đại hội Đảng các cấp, nâng cao chất lượng huấn luyện theo kế hoạch. Tổ chức tập huấn, huấn luyện, trực SSCĐ.

4. Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; tập trung giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền, không để công dân bức xúc dẫn đến khiếu nại vượt cấp. Công tác thanh tra theo kế hoạch, phòng chống tham nhũng lãng phí, kịp thời phát hiện các vi phạm trong công tác quản lý nhà nước để kịp thời chấn chỉnh, uốn nắn.

5. Tiếp tục triển khai công tác phổ biến, giáo dục, hòa giải cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật, kế hoạch công tác tư pháp trọng tâm năm 2020. Chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, nhất là giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức. Khẩn trương khắc phục những hạn chế mà Đoàn kiểm tra cải cách hành chính của tỉnh đã chỉ ra. Tập huấn chuyên đổi hệ thống ISO 9001:2008 sang ISO 9001:2015.

6. Tiếp tục rà soát, xây dựng chương trình, kế hoạch, lộ trình thực hiện tinh giản biên chế, sắp xếp bộ máy hành chính theo quy định phù hợp với tình hình

thực tế; thực hiện đúng quy định, kịp thời công tác quản lý nhà nước về chính quyền địa phương, công tác thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, công tác dân vận chính quyền, công tác quản lý nhà nước về văn thư lưu trữ, tôn giáo, thi đua - khen thưởng, chính sách đối với cán bộ, công chức. Tăng cường thực hiện nghiêm quy chế làm việc, đảm bảo chế độ thông tin để cấp ủy Đảng lãnh đạo, chính quyền điều hành, Mặt trận giám sát, kiểm tra và các ngành chuyên môn chủ động triển khai thực hiện.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện công tác 9 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ công tác 3 tháng cuối năm 2020. UBND huyện báo cáo UBND tỉnh, Thường trực Huyện ủy biết, chỉ đạo. /vph

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. Huyện ủy; TT HĐND huyện;
- TT. UBMTTQ huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các Ủy viên UBND huyện;
- Ban Tuyên giáo Huyện ủy;
- Các Phòng ban, đơn vị thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, các CV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Rah Lan Lân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH THỰC HIỆN ĐẾN 07/09/2020
(Kèm theo Báo cáo số 317/BC-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2020 của UBND huyện Chư Pưh)

TT	Nội dung	KH TỈNH GIAO	KH HUYỆN GIAO	Thực hiện đến 07/09/2020	Ước thực hiện cả năm	So sánh KH (07/9)	
						KH tỉnh (%)	KH huyện (%)
	Tổng thu ngân sách	381.518.359	387.578.359	236.204.183	369.879.359	61,91	60,94
I	Thu tại địa bàn	38.210.000	44.270.000	15.216.824	26.571.000	39,82	34,37
	<i>không tính tiền sử dụng đất</i>	<i>15.210.000</i>	<i>16.270.000</i>	<i>13.417.363</i>	<i>16.571.000</i>	<i>88,21</i>	<i>82,47</i>
1	Thu trong cân đối	38.210.000	44.270.000	15.216.824	26.571.000	39,82	34,37
	<i>Trong đó: Chi cục thuế thu</i>	<i>12.100.000</i>	<i>13.100.000</i>	<i>11.691.849</i>	<i>13.701.000</i>	<i>96,63</i>	<i>89,25</i>
1.1	Thu từ khu vực CTN NQD	5.150.000	5.950.000	5.446.105	6.601.000	105,75	91,53
-	Thuế VAT và TNDN	4.600.000	5.350.000	4.908.174	5.921.000	106,70	91,74
-	Thuế môn bài						
-	Thuế tài nguyên	400.000	450.000	468.465	570.000	117,12	104,10
-	Thu khác về thuế	150.000	150.000	39.801	60.000	26,53	26,53
-	Thuế TTĐB	-		29.665	50.000		
1.2	Thuế SD đất NN(NQD)	-	-				
1.3	Thuế nhà đất phi nông nghiệp	-	-				
1.4	Thu phí và lệ phí	1.350.000	1.350.000	1.447.610	1.500.000	107,23	107,23
1.5	Lệ phí trước bạ	1.900.000	2.100.000	1.804.902	1.900.000	94,99	85,95
1.6	Thuế thu nhập cá nhân	3.100.000	3.100.000	2.837.269	3.200.000	91,52	91,52
1.7	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	600.000	600.000	155.963	500.000	25,99	25,99
1.8	Thu tiền sử dụng đất	23.000.000	28.000.000	1.799.461	10.000.000	7,82	6,43
-	Dự án do ngân sách tỉnh đầu tư và thu từ các TC KT						
-	Dự án do ngân sách huyện đầu tư và thu từ các TC KT	23.000.000	28.000.000	1.799.461	10.000.000	7,82	6,43
1.9	Thu khác ngân sách	3.110.000	3.170.000	1.725.514	2.870.000	55,48	54,43
-	Xử phạt vi phạm HC và thu khác	1.640.000	1.640.000	764.669	1.400.000,00	46,63	46,63
-	Thu NĐ 100/CP	1.470.000	1.530.000	960.845	1.470.000,00	65,36	62,80
2	Các khoản thu thông qua ngân sách		0				
II	Thu chuyển nguồn	37.487.359	37.487.359	37.487.359	37.487.359	100,00	100,00
III	Thu kết dư						
IV	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	305.821.000	305.821.000	183.500.000	305.821.000	60,00	60,00

Thư

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH ƯỚC THỰC HIỆN ĐẾN 30/9/2020
(Kèm theo báo cáo số 317/BC-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Pưh)

STT	Nội dung	Kế hoạch Tỉnh giao	Kế hoạch Huyện giao	Thực hiện 7/9/2020	Ước thực hiện đến 30/9/2020	SS KH tính đến 07/9/2020	SS KH huyện đến 07/9/2020
A	TỔNG CHI NS ĐP	341.231.000	355.409.134	239.739.667	246.302.208	70,26%	67,45%
I	Chi đầu tư phát triển	34.840.000	39.840.000	21.545.873	22.743.000	61,84%	54,08%
II	Chi thường xuyên	292.036.000	300.154.134	206.911.748	212.277.162	70,85%	68,94%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	8.998.000	15.024.100	9.020.836	9.230.000	100,25%	60,04%
2	Kiến thiết thị chính	4.000.000	4.000.000	3.953.314	3.953.314	98,83%	98,83%
3	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	8.648.000	10.175.037	6.224.347	6.315.000	71,97%	61,17%
4	Chi sự nghiệp khoa học CN	350.000	1.000.000				
5	Chi SN giáo dục - ĐT	165.805.000	165.981.400	92.041.666	95.760.000	55,51%	55,45%
7	Chi sự nghiệp VH TT		1.098.165	761.543	810.000		69,35%
8	Chi sự nghiệp TDTT		363.000	242.818	279.000		66,89%
9	Sự nghiệp truyền thanh Truyền hình		1.200.000	600.366	660.000		50,03%
10	Chi quản lý hành chính		31.512.000	24.183.405	24.870.000		76,74%
11	Chi an ninh		1.040.418	862.000	895.000		82,85%
12	Chi quốc phòng		2.965.764	2.620.586	2.750.000		88,36%
13	Chi đảm bảo xã hội	9.148.000	9.882.250	8.115.569	8.203.000	88,71%	82,12%
14	Các nhiệm vụ chi khác, các khoản chi khác theo quy định của PL			3.413.450	3.680.000		
15	Chi bổ sung ngân sách cấp xã		55.541.000	58.825.162	58.825.162		105,91%
16	Các nhiệm vụ chưa phân bổ	5.823.000	2.720.000	1.269.500	1.269.500	21,80%	46,67%
-	Mua sắm tài sản các ngành		500.000	65.000	65.000		13,00%
-	Phân mềm các đơn vị		600.000				0,00%
-	Thăm đối tượng tết		1.290.000	1.204.500	1.204.500		93,37%
	Chi thuê đường truyền trực tuyến xã, TT		330.000	-			0,00%
17	Chi các nhiệm vụ phát sinh đột xuất		570.000	455.629	455.629		79,93%
IV	Dự phòng ngân sách	5.823.000	5.823.000	5.061.900	5.061.900	86,93%	86,93%
V	Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa	2.832.000	2.832.000	2.617.000	2.617.000	92,41%	92,41%
VI	Chi từ nguồn tăng thu, quản lý qua ngân sách	-	1.060.000				0,00%
VII	Sửa chữa đường giao thông liên xã khắc phục hậu quả thiên tai	5.700.000	5.700.000	3.603.146	3.603.146	63,21%	63,21%

Đã kiểm tra

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN XÂY DỰNG CƠ BẢN HUYỆN CHƯ PƯH ĐẾN NGÀY 09/9/2020

(Kèm theo Báo cáo số 317/BC-UBND ngày 09/9/2020 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMDT	KH NĂM 2020	Thực hiện đến 09/9/2020				GHI CHÚ
					Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		
					Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	
	TỔNG CỘNG		237.650,316	112.019,100	85.733	76,53	70.460	62,90	
I	Ngân sách Trung ương		80.000	15.000	16.500	110,00	15.000	100,00	
1	Đường liên xã huyện Chư Puh	Huyện Chư Puh	80.000	15.000	16.500	110,00	15.000	100,00	Lũy kế hết năm 2019 đã bố trí 19 tỷ.
II	Ngân sách tỉnh		79.500	41.691	22.012	52,80	20.414	48,97	
1	Đường nội thị huyện Chư Puh	TT Nhơn Hòa	44.500	10.876	5.616	51,64	2.836	26,1	Lũy kế hết năm 2019 đã bố trí 27,4 tỷ
2	Trụ sở thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Puh	TT Nhơn Hòa	7.000	6.190	390	6,3	390	6,3	
3	Đường 6C (đoạn từ xã Ia Hnú đi xã Ia Dreng), huyện Chư Puh	Huyện Chư Puh	28.000	24.625	16.006	65,0	17.188	69,8	Chủ đầu tư hoàn trả ứng vốn theo đúng quy định
III	Nguồn tỉnh phân cấp		34.991,716	11.800	11.800	100,00	10.778	91,34	
	Bố trí trả nợ		32.023	10.662	10.662	100,00	9.640	90,42	
1	Trường Tiểu học Ngô Quyền	xã Ia Phang	5.000	386,870	386,870	100,0	386,676	99,9	
2	Trường Mẫu giáo Bằng Lăng		2.800	1.643	1.643	100,0	1.574,287	95,8	
3	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên		3.300	1.723	1.723	100,0	1.718,855	99,8	
4	Via hè, mương thoát nước Đường D6	TT Nhơn Hòa	1.150	1.049	1.049	100,0	1.049	100,0	
5	Nâng cấp, sửa chữa đường từ thị trấn Nhơn Hòa đi xã HBông đoạn từ thôn Hòa Bình đến làng Tôm Will, huyện Chư Puh	Huyện Chư Puh	7.800	2.300	2.300	100,0	1.365,619	59,4	
6	Via hè dọc Quốc lộ 14, thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Puh (Giai đoạn 1)	TT Nhơn Hòa	9.837,601	2.698,130	2.698,130	100,0	2.698,130	100,0	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMDT	KH NĂM 2020	Thực hiện đến 09/9/2020				GHI CHÚ
					Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		
					Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	
7	Trả nợ công trình hệ thống nước sinh hoạt thôn Ia Bia, xã Ia Le	xã Ia Le	2.135,089	862	862	100,0	847,812	98,4	
	khởi công mới		2.969,026	1.138	1.138	100,0	1.138	100,00	
1	Nhà đa năng Phan Bội Châu	xã Ia Hnú	2.969,026	1.138	1.138	100,0	1.138	100,00	
	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			4.830,0	7.134	147,7	90	1,86	
VII	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG (Nguồn ngân sách Trung Ương và tỉnh đối ứng)		7.572,0	7.572,0	3.805,0	50,3	839,0	11,08	
	Hỗ trợ đầu tư CSHT các xã ĐBKK		4.272,0	4.272,0	3.375,0	79,0	469,9	11,00	
1	Đường thôn Tông Kết đi thôn 6C xã Ia Hla	Xã Ia Hla	971,0	971,0	510	52,5	469,9	48,39	
2	Đường GTNT Tung Chrêh (Từ nhà Rmah Mak đi nhà Rahlan H'Runich)	Xã Ia Dreng	571,0	571,0	571	100,0	557,0	97,55	
3	Đường GTNT Tung Dao (Từ nhà Rmah Klao đi nhà Rolan Bêch 265m; Từ nhà Nay Bup đi nhà Rmah He 127m; Từ nhà Rmah Luel đi nhà Kpuih Gruk 90m)		400,0	400,0	400	100,0	390,0	97,50	
4	Đường giao thông nông thôn làng Ga A đi Plei Thơ Ga B	xã Chur Don	971,0	971,0	535	55,1	461,0	47,48	
5	Đường nội thôn Teng Nong	Xã Ia Rong	388,0	388,0	388	100,0	172,0	44,33	Nguồn tỉnh đối ứng
6	Đường GTNT thôn Tao Klăl (đoạn nhà ông Bùi Thế Biễn đi cánh đồng)		971,0	971,0	971	100,0	862,0	88,77	
	Hỗ trợ đầu tư CSHT các thôn, làng ĐBKK		3.300,0	3.300,0	430,0	13,0	369,1	11,2	
1	Đường nội thôn Chao Pông	Xã Ia Phang	300,0	300,0					Đội văn bản hướng dẫn của Trung ương mới triển khai
2	Đường nội thôn Plei Phung A		300,0	300,0					
3	Đường giao thông Thôn Ia Toong	xã Ia Le	400,0	400,0					
4	Đường giao thông Làng Phung		400,0	400,0					
5	Đường giao thông nông thôn Làng Kuai	Xã Ia Blứ	200,0	200,0					
6	Đường giao thông Plei Kly Phun	TT Nhơn Hòa	400,0	400,0	210	52,5	183,855	46,0	
7	Đường giao thông Plei Lao		400,0	400,0	220	55,0	185,258	46,3	
8	Đường giao thông thôn Thong B (đoạn nhà ông Thiệu đến trường THCS Phan Bội Châu)		200,0	200,0					Đội văn bản hướng dẫn

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMDT	KH NĂM 2020	Thực hiện đến 09/9/2020				GHI CHÚ
					Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		
					Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	
9	Đường giao thông thôn Luh Rung (đoạn từ nhà ông Rmah Ban đến nhà bà Nông)	Xã Ia Hnú	200,0	200,0					của Trung ương mới triển khai
10	Đường giao thông thôn Luh Ngó		200,0	200,0					
11	Đường giao thông thôn Luh Rung (đoạn từ nhà ông Rmah Wich đến nhà ông Lê Quốc Thông)		300,0	300,0					Nguồn tỉnh đối ứng. Dự văn bản hướng dẫn của Trung ương mới triển khai
VII	CHƯƠNG TRÌNH MTQG NÔNG THÔN MỚI (NSTW)		27.986,6	23.526	16.882	71,8	15.744	66,9	sở chỉ báo giải ngân có 4,9 tỷ đồng
1	Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã Ia Rong	xã Ia Rong	3.500,0	2.390,5	1.256,5	52,6	1.256,5	52,6	
2	Bổ sung hạng mục phụ nhà SHCD để xây dựng 01 thôn/làng văn hóa đạt chuẩn NTM		95,0	95,0					
3	Đường GTNT thôn Be Tel		720,0	720,0	720,0	100,0	653,0	90,7	
4	Đường GTNT thôn Tao Ôr		700,0	700,0	700,0	100,0	622,0	88,9	
5	Đường nội đồng thôn Tao Ôr		820,0	820,0	820,0	100,0	745,0	90,9	
6	Nhà văn hóa, phòng chức năng xã	Xã Ia Dreng	2.500,0	2.500,0	1.255,0	50,2	1.745,0	69,8	
7	Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị nhà SHCD 6 thôn		603,0	603,0	603,0	100,0	603,0	100,0	
8	Đường GTNT Tung Dao (Tuyến 1: Từ nhà Ralan Mlo đến nhà ông Nguyễn Văn Đông; Tuyến 2: Từ nhà Siu He đến nhà Nguyễn Thị Vân		500,0	500,0	500,0	100,0	497,0	99,4	
9	Đường GTNT Tung Dao (Tuyến 1: Từ nhà Kpã Đo đến nhà ông Nguyễn Duy Trinh; Tuyến 2: Từ nhà Rolan Ajich đến nhà ông Kpã Doan		500,0	500,0	500,0	100,0	497,0	99,4	
10	Đường GTNT thôn Tung Neng (Tuyến 1: Từ nhà thờ tin lành đến nhà ông Rolan Thổ; Tuyến 2: Từ nhà Kpã H'Yố đến nhà ông Nguyễn Quang Thành		760,0	622,5	622	99,9	545,0	87,6	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMBT	KH NĂM 2020	Thực hiện đến 09/9/2020				GHI CHÚ
					Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		
					Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	
11	Đường cây xoài đi Tổng Kết (đoạn 3) dài 1000m và đường dẫn 150m vào cầu Tràng	Xã Ia Hla	1.800,0	862,5	862,5	100,0	862,5	100,0	
12	Đường giao thông từ thôn 6C đi Tổng Kết		1.163,0	1.163,0	650	55,9	527,0	45,3	
13	Đường giao thông nông thôn Hra		1.800,0	1.800,0	1115	61,9	817,0	45,4	
14	Đường GTNT Tai Pêr		900,0	900,0	615	68,3	410,0	45,6	
15	Đường giao thông thôn Ia Khung	Xã Chư Don	947,0	947,0	947	100,0	896,0	94,6	
16	Đường nội đồng đi cánh đồng Plei Thơ Ga (nhánh 2)		928,0	50,5	18	35,6			
17	Nhà văn hóa xã Chư Don; Hạng mục: phòng chức năng		900,0	900,0	560	62,2	732,6	81,4	
18	Đường GTNT đi vào khu sản xuất Thơ Ga B (từ nhà ông Nguyễn Phấn-Siu H'Nhớ đến nhà thầy Hoàng)		739,0	739,0	530	71,7	347,2	47,0	
19	Đường nội đồng đi cánh đồng Plei Thơ Ga		739,0	739,0	545	73,7	347,2	47,0	
20	Đường giao thông thôn Ia Khung B (nhánh 1) (từ ngã ba nhà bà Ksor H'Hoen đến khu nhà mồ)		900,0	900,0	900	100,0	852,4	94,7	
21	Đường giao thông thôn Ia Khung B (nhánh 2) (từ ngã ba nhà bà Ksor H'Hoen đến cánh đồng Ia Hoai)		450,0	450,0	370	82,2	210,6	46,8	
22	Đường GT nhà ông Túc đến suối đồng xuân Thôn Phú Bình	Xã Ia Le	332,5	75,0	30	40,0			
23	Đường GT nhà ông Nguyễn Văn Mốt Thôn Phú Hòa		118,8	118,8	110	92,6	49,037	41,3	
24	Đường GT nhà ông Nguyễn Hiết Thôn Phú Hòa		118,8	118,8	110	92,6	49,037	41,3	
25	Đường GT Thôn Thủy Phú đến suối kh lồ		237,5	237,5	30	12,6			
26	Trung tâm TDTD xã tại Kênh Săn		545,0	545,0	285	52,3	243,0	44,6	
27	Nhà thi đấu đa năng xã Ia Phang	Xã Ia Phang	1.800,0	1.379,5	990	71,8	999,00	72,4	
28	Đường nội thôn Chư Pố 2 (từ sân bóng lãnh Chư Pố 2 đến nhà ông Rmah Amid)		385,0	385,0	365	94,8	365,0	94,8	
29	Xây dựng nghĩa trang nhân dân, xã Ia Blứ	Xã Ia Blứ	900,0	179,5	179,5	100,0	179,5	100,0	
30	Xây dựng bể chứa rác thải, bao bì thực vật		50,0	50,0					
31	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thủy Phú		500,0	500,0	228	45,6	228,0	45,6	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMBT	KH NĂM 2020	Thực hiện đến 09/9/2020				GHI CHÚ
					Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		
					Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	
32	Xây dựng khu trung tâm thể thao xã		1.035,0	1.035,0	465	44,9	465,0	44,9	
X	Nguồn tiền sử dụng đất của tỉnh hỗ trợ chương trình MTQG XD NTM		7.600	7.600	7.600	100,00	7.595,500	99,94	
1	Đường Tung Mo A (Tuyến 1: Từ nhà ông Đình Cho đến nhà ông Kpă Ché; Tuyến 2: Từ nhà bà Rahlan H' Pol đến nhà bà Kpă H' Blen 200m)	Xã Ia Dreng	400	400	400	100,00	400	100,00	
2	Đường Tung Mo A (Từ nhà SHCĐ xuống giọt nước và nghĩa địa)		300	300	300	100,00	300	100,00	
3	Xây dựng nghĩa trang nhân dân		400	400	400	100,00	400	100,00	
4	Đường GTNT Tung Blai (Từ nhà ông Mai Văn Thuyền đi nhà ông Tạ Ngọc Vũ)		500	500	500	100,00	500	100,00	
5	Đường Tung Chrêh (Từ nhà Đình Văn Túy đến nhà ông Nguyễn Văn Khương		650	650	650	100,00	650	100,00	
6	Đường Tung Chrêh (Tuyến 1: Từ nhà ông Đào Văn Thiệp đến nhà ông Đình Công Chấn 300m; Tuyến 3: Từ nhà Ralan H'Runich đến nhà bà Nghiêm Thị Minh Phượng 150m)		450	450	450	100,00	450	100,00	
7	Đường Tung Đào (Tuyến 1: Từ nhà ông Romah Klao đến nhà Nguyễn Văn Đông 100m; Tuyến 2: Từ nhà Trần Văn Thi đến nhà Rmah He 450)		600	600	600	100,00	600	100,00	
8	Đường liên xã (Từ ngã ba nhà bà Tiết lên cổng UBND xã)		300	300	300	100,00	300	100,00	
9	Đường Tung Mo B (Sửa chữa một số đoạn đường thôn)		200	200	200	100,00	200	100,00	
10	Công trình cấp nước tập trung		1000	1000	1000	100,00	1000	100,00	
11	Trung tâm thể thao xã		1000	1000	1000	100,00	1000	100,00	
12	Nhà VH thôn Tao Klăh. HM: Sân bê tông và các HM phụ		100	100	100	100,00	100	100,00	
13	Nhà VH thôn Teng Nong. HM: Sân bê tông và các HM phụ		100	100	100	100,00	99,8	99,80	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMBT	KH NĂM 2020	Thực hiện đến 09/9/2020				GHI CHÚ
					Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		
					Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	
14	Nhà VH thôn Ia Sâm. HM: Sân bê tông và các HM phụ	Xã Ia Rong	100	100	100	100,00	99,6	99,60	
15	Nhà VH thôn Tao Kó. HM: Sân bê tông và các HM phụ		100	100	100	100,00	99,7	99,70	
16	Nhà VH thôn Bê Tel. HM: Sân bê tông và các HM phụ		100	100	100	100,00	98,6	98,60	
17	Nhà VH thôn Khô Roa. HM: Sân bê tông và các HM phụ		100	100	100	100,00	99,9	99,90	
18	Đường nội thôn Tao Kó (đoạn nối tiếp nhà văn hóa)		300	300	300	100,00	299,5	99,83	
19	Đường nội thôn Tao Klăl		900	900	900	100,00	898,4	99,82	

Văn

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 31/BC-UBND ngày 10/9/2020 của UBND huyện Chư Pưh)

ST T	Chi tiêu	DVT	TH 2019	KH huyện 2020	Phân khai các xã, thị trấn																		Thực hiện 9 tháng toàn huyện	Trong đó		So sánh		ƯTH 2020	
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blư		Chư Don		Ia Le			Vụ Đx	Vụ Mùa	Cùng kỳ 2019	% so với KH 2020		% so với cùng kỳ 2019
A	Trồng trọt				KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH									
	Tổng DT gieo trồng	Ha	23.879,5	32.556,0	1.076,9	1.047,4	1.796,8	1.835,8	4.215,1	3.897,5	6.488,5	6.140,1	2.157,2	2.158,1	1.092,9	1.097,9	9.006,1	9.014,5	2.393,5	2.280,5	4.329,1	4.213,7	31.685,5	1.721,2	29.964,3	23.782,7	97,3	133,2	31.778,4
	Tổng Sản lượng LT	Tấn	27.285,8	56.568,1	2.482,9	1.418,0	1.514,7	800,3	8.625,3	7.116,5	17.021,4	14.423,3	4.874,8	3.154,2	1.755,4	1.289,4	6.825,4	6.405,0	6.502,3	2.421,0	7.134,5	6.440,0	43.467,7	3.605,5	39.862,2	13.781,5	76,8	315,4	56.779,9
	Trong đó: Thóc		9.885	15.127,3	1.374,2	300,0	1.165,0	459,0	1.409,4	200,0	2.487,6	695,3	2.143,3	575,0	780,9	358,4	2.896,4	2.824,8	2.464,7	546,0	617,8	200,0	6.158,5	3.605,5	2.553,0	4.249,1	40,7	144,9	15.339,1
I	Cây lương thực	Ha	5.859	10.744,8	485,0	500,0	299,4	300,0	1.616,5	1.425,0	3.173,9	3.173,9	935,4	935,0	350,0	350,0	1.325,3	1.312,3	1.233,5	1.185,0	1.325,8	1.325,8	10.507,0	700,3	9.806,7	5.868,6	97,8	179,0	10.507,0
I	Lúa tổng số		2.018	3.103,5	280,0	280,0	235,0	235,0	286,5	95,0	498,9	498,9	432,0	437,0	155,0	155,0	600,3	600,3	490,0	490,0	125,8	125,8	2.917,0	700,3	2.216,7	2.027,0	94,0	143,9	2.917,0
	Năng suất	Tạ/ha	49	48,7	49,1	10,7	49,6	19,5	49,2	21,1	49,9	13,9	49,6	13,2	50,4	23,1	48,2	47,1	50,3	11,1	49,1	15,9	175,6	51,49	124,1	17,70	360,6	992,2	52,6
	Sản lượng	Tấn	9884,6	15.127,3	1.374,2	300,0	1.165,0	459,0	1.409,4	200,0	2.487,6	695,3	2.143,3	575,0	780,9	358,4	2.896,4	2.824,8	2.464,7	546,0	617,8	200,0	6.158,5	3.605,50	2.553,0	3.578,50	40,7	172,1	15.339,1
a	Lúa Đông xuân	Ha	700	700,3	60,0	60,0	90,0	90,0	40,0	40,0	135,0	135,0	115,0	115,0	70,0	70,0	45,3	45,3	105,0	105,0	40,0	40,0	700,3	700,3	0,0	700,0	100,0	100,0	700,3
	Năng suất	Tạ/ha	51,1	51,4	51,2	50,0	51,3	51,0	51,0	50,0	51,5	51,5	51,3	50,0	51,4	51,2	51,3	60,0	51,4	52,0	51,5	50,0	51,5	51,5	0,0	51,1	100,2	100,8	51,4
	Sản lượng	Tấn	3578,5	3.596,5	307,2	300,0	461,7	459,0	204,0	200,0	695,5	695,3	590,0	575,0	360,1	358,4	232,4	271,8	539,7	546,0	206,0	200,0	3.605,5	3.605,5	0,0	3.578,5	100,2	100,8	3.596,5
b.	Lúa nước vụ mùa	Ha	1311	2.395,7	220,0	220,0	145,0	145,0	246,5	55,0	356,4	356,4	317,0	322,0	85,0	85,0	555,0	555,0	385,0	385,0	85,8	85,8	2.209,2		2.209,2	1.320,0	92,2		2.209,2
	Năng suất	Tạ/ha	48	48,9	48,5	0,0	48,5		48,9		49,8		49,0		49,5		48,0	46,0	50,0		48,0				0,0	0,0	0,0		53,1
	Sản lượng	Tấn	6291,1	11.725,4	1.067,0	0,0	703,3	0,0	1.205,4	0,0	1.774,9	0,0	1.553,3	0,0	420,8	0,0	2.664,0	2.553,0	1.925,0	0,0	411,8	0,0	2.553,0		2.553,0	0,0	21,8		11.725,4
c	Lúa đồi	Ha	7	7,5							7,5	7,5			0,0		0,0		0,0			7,5		7,5	7,0	100,0		7,5	
	Năng suất	Tạ/ha	21,4	22,9							22,9				0,0		0,0		0,0						0,0	0,0	0,0		22,9
	Sản lượng	Tấn	15	17,2							17,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0	0,0		17,2
2	Ngô cả năm	Ha	3841	7.641,3	205,0	220,0	64,4	65,0	1.330,0	1.330,0	2.675,0	2.675,0	503,4	498,0	195,0	195,0	725,0	712,0	743,5	695,0	1.200,0	1.200,0	7.590,0		7.590,0	3.841,6	99,3	197,6	7.590,0
	Năng suất	Tạ/ha	45,3	54,2	54,2	50,8	53,5	52,5	54,1	52,0	54,3	51,3	54,3	51,8	54,1	47,7	54,2	50,3	54,3	42,0	54,2	52,0	49,2		49,2	26,6	90,7		54,6
	Sản lượng	Tấn	17401,2	41.440,8	1.108,7	1.118,0	349,7	341,3	7.215,9	6.916,5	14.533,8	13.728,0	2.731,6	2.579,2	974,5	931,0	3.929,0	3.580,2	4.037,6	1.875,0	6.516,7	6.240,0	37.309,2		37.309,2	10.203,0	90,0		41.440,8

ST T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2019	KH huyện 2020	Phân khai các xã, thị trấn																		Thực hiện 9 tháng toàn huyện	Trong đó		So sánh		ƯTH 2020	
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le			Vụ Đx	Vụ Mùa	Cùng kỳ 2019	% so với KH 2020		% so với cùng kỳ 2019
	Trong đó: Ngô lai	Hà	3576	7.546,3	185,0	215,0	64,4	64,4	1.305,0	1.305,0	2.650,0	2.640,0	498,4	496,0	190,00	190,00	710,0	702,0	743,5	375,0	1.200,0	1.200,0	7.187,4		7.187,4	3.701,0	95,2	194,2	7.187,4
	Năng suất	Tạ/ha	45,5	54,2	54,3	52,0	54,3	53,0	54,3	53,0	54,3	52,0	54,3	52,0	50,0	49,0	54,3	51,0	54,3	50,0	54,3	52,0	51,9		51,9	27,3	95,8		51,9
	Sản lượng	Tấn	17095,6	40.899,0	1.004,7	1.118,0	349,7	341,3	7.086,9	6.916,5	14.391,0	13.728,0	2.706,6	2.579,2	950,0	931,0	3.855,7	3.580,2	4.037,6	1.875,0	6.516,7	6.240,0	37.309,2		37.309,2	10.108,6	91,2		37.309,2
	Ngô địa phương		265	95,0	20,0	20,0			25,0	2,0	25,0	5,0	5,0	2,0	5,00	5,00	15,0	10,0			0,0		44,0		44,0		46,3		44,0
	Năng suất	Tạ/ha	11,53	60,9	52,0				51,6		57,1		50,0		49,0		48,9						0,0		0,0		0,0	#DIV/0!	0,0
	Sản lượng	Tấn	305,6	579,0	104,0	0,0	0,0	0,0	129,0	0,0	142,8	0,0	25,0	0,0	24,5	0,0	73,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0		0,0	#DIV/0!	0,0
II	Cây có củ	Hà	1473	1.884,5	35,0	45,0	73,0	99,0	422,6	422,6	380,0	380,0	194,0	199,0	103,0	103,0	80,0	99,0	248,9	244,0	348,0	348,0	1.939,6	115,0	1.824,6	1.543,7	102,9	125,6	1.939,6
1	Sắn	Hà	1250	1.549,2	20,0	30,0	40,0	66,0	328,3	328,3	340,0	340,0	180,0	185,0	75,0	75,0	40,0	52,0	198,9	199,0	327,0	327,0	1.602,3		1.602,3	1.320,7	103,4	121,3	1.602,3
	Năng suất	Tạ/ha	190,2	182,3	182,3		182,3		182,3		182,3		182,3		182,3		182,3	191,0	182,3		182,3		6,2		6,2	0,0	3,4		6,2
	Sản lượng	Tấn	23778,4	28.249,6	364,7		729,4		5.986,5		6.199,9		3.282,3		1.367,6		729,4	993,2	3.626,9		5.962,8		993,2		993,2	0,0	3,5		993,2
2	Khoai các loại	Hà	223	335,3	15,0	15,0	33,0	33,0	94,3	94,3	40,0	40,0	14,0	14,0	28,0	28,0	40,0	47,0	50,0	45,0	21,0	21,0	337,3	115,0	222,3	223,0	100,6	151,3	337,3
	Năng suất	Tạ/ha	95,01	90,5	90,2	85,0	90,2	89,0	90,0	87,0	90,5	85,0	90,3	88,0	90,3	87,0	90,2	89,0	90,1	85,0	90,0	87,0	86,9	95,8	-8,9	95,9	96,0	90,6	86,9
	Sản lượng	Tấn	2118,6	3.035,7	135,3	127,5	297,7	293,7	848,5	820,4	362,0	340,0	126,4	123,2	252,8	243,6	360,8	418,3	450,5	382,5	189,0	182,7	2.931,9	1.102,1	1.829,8	2.139,0	96,6	137,1	2.931,9
III	Cây thực phẩm	Hà	2110	3.995,3	203,8	158,8	151,3	151,3	440,0	380,0	1.240,0	980,0	186,0	189,0	145,0	151,5	530,0	522,0	327,0	320,0	772,2	686,0	3.538,6	748,0	2.790,6	2.299,0	88,6	153,9	3.538,6
1	Đậu các loại	Hà	610	1.730,7	43,8	38,8	46,9	46,9	270,0	260,0	480,0	410,0	71,0	70,0	55,0	55,0	260,0	255,0	152,0	150,0	352,0	286,0	1.571,7	128,0	1.443,7	684,0	90,8	229,8	1.571,7
	Năng suất	Tạ/ha	8	7,1	7,3	7,1	7,4	7,2	7,3	7,1	7,4	7,3	7,3	7,1	7,0	6,9	7,3	7,0	7,5	7,3	7,4	7,2	7,1	7,3	-0,2	7,3	100,6	97,8	7,1
	Sản lượng	Tấn	486,3	1.234,0	32,0	27,5	34,7	33,5	197,1	183,3	355,2	297,3	51,8	49,7	38,5	38,0	189,8	178,5	114,0	108,8	260,5	205,9	1.122,5	93,5	1.029,0	498,6	91,0	225,1	1.122,5
2	Rau các loại	Hà	1600	2.264,6	160,0	120,0	104,4	104,4	170,0	120,0	760,0	570,0	115,0	119,0	90,0	96,5	270,0	267,0	175,0	170,0	420,2	400,0	1.966,9	620,0	1.346,9	1.615,0	86,9	121,8	2.264,6
	Năng suất	Tạ/ha	133,7	108,7	140,0	90,0	152	110,0	133,5	105,0	140,6	107,0	133,0	109,0	133,0	101,0	133,5	104,0	145,0	105,0	133,5	108,0	105,4	132,9	-27,5	119,8	97,0	88,0	108,7
	Sản lượng	Tấn	21389,3	24.626,2	2.240,0	1.080,0	1.590,0	1.148,4	2.269,5	1.260,0	10.685,6	6.099,0	1.529,5	1.297,1	1.197,0	974,7	3.604,5	2.776,8	2.537,5	1.785,0	5.609,7	4.320,0	20.741,0	8.240,0	12.501,0	19.344,4	84,2	107,2	24.626,2
IV	Cây CNNN	Hà	397	628,5	35,0	35,0	33,0	33,0	50,0	50,0	167,0	167,0	30,0	30,0	43,0	48,0	67,0	70,0	48,0	40,0	155,5	155,5	628,5	0,0	628,5	407,5	100,0	154,2	628,5

ST T	Chi tiêu	DVT	TH 2019	KH huyện 2020	Phân khai các xã, thị trấn																Thực hiện 9 tháng toàn huyện	Trong đó		So sánh		ƯTH 2020			
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don			Ia Le		Vụ Đx	Vụ Mùa		Cùng kỳ 2019	% so với KH 2020	% so với cùng kỳ 2019
1	Lạc cả năm	Ha	392	622,5	35,0	35,0	30,0	30,0	50,0	50,0	167,0	167,0	30,0	30,0	40,0	45,0	67,0	70,0	48,0	40,0	155,5	155,5	622,5		622,5	404,5	100,0	153,9	622,5
	Năng suất	Tạ/ha	14,7	15,6	20,0		24,7		13,8		15,6		14,5		14,5		15,3	15,3	14,2		14,5		1,7		1,7	0,0	11,0		15,6
	Sản lượng	Tấn	577	971,3	70,0		74		69,0		260,5		43,5		58,0		102,5	107,1	68,16		225,5		107,1		107,1	0,0	11,0		971,3
2	Cây Mía	Ha	5	6,0			3,0	3,0							3,0	3,0	0,0				0,0		6,0		6,0	3,0	100,0		6,0
	Năng suất	Tạ	600,0	600,0			600,0								600,0		0,0					0,0		0,0		600,0	0,0		600,0
	SL	Tấn	300,0	360,0			180								180,00		0,0					0,0		0,0		180,0	0,0		360,0
V	Cây hàng năm khác	Ha	327,9	678,0	18,0	18,5	28,5	63,7	203,0	160,0	81,6	81,6	28,0	28,0	32,5	32,5	78,0	84,0	66,1	42,1	142,3	126,7	637,1	157,9	479,2	327,9	94,0	194,3	678,0
1	Dừa hấu	ha	15,0	33,6			0,00										10,0	20,0			23,6	8,0	28,0	20,0	8,0	15,0	83,3	186,7	33,6
	Năng suất	tạ/ha	250,5	101,9													300,0	300,0			18,0	245,0	229,5	242,0	-12,5	250,5	225,2	91,6	101,9
	Sản lượng	tấn	375,8	342,5													300,0	600,0			42,5	42,5	642,5	484,0	158,5	375,8	187,6	171,0	342,5
2	Cỏ chăn nuôi	Ha	187	298,2	8,0	8,0	11,0	11,0	65,0	65,0	47,0	47,0	15,0	15,0	15,0	15,0	47,0	50,0	25,0	6,0	65,2	65,2	282,2	120,0	162,2	187,0	94,6	150,9	298,2
	Năng suất	Tạ/ha	1502,5	1.025,0	1.025,0	990,0	1.025,0	987,0	1.025,0	980,0	1.025,0	995,0	1.025,0	950,0	1.025,0	965,0	1.025,0	998,0	1.025,0	940,0	1.025,0	999,5	987,5	1.467,6	-480,1	1.502,5	96,3	65,7	1.025,0
	Sản lượng	Tấn	28097,6	30.565,5	820,0	792,0	1.127,5	1.085,7	6.662,5	6.370,0	4.817,5	4.676,5	1.537,5	1.425,0	1.537,5	1.447,5	4.817,5	4.990,0	2.562,5	564,0	6.683,0	6.516,7	27.867,4	17.611,3	10.256,1	28.097,6	91,2	99,2	30.565,5
3	Ớt	Ha	21,1	58,5	5,0	5,0	2,5	2,5	15,0	15,0	5,0	5,0	2,0	2,0	3,5	3,5	4,0	4,0	15,0	10,0	6,5	6,5	53,5	17,9	35,6	21,1	91,5	253,6	58,5
	Năng suất	Tạ/ha	119,9	145,8	122,0	120,0	121,5	121,5	121,5	120,0	126,5	124,0	120,0	119,0	120,2	119,0	122,0	120,5	124,3	122,5	120,0	118,5	120,7	120,3	0,4	119,9	82,8	100,6	145,8
	Sản lượng	Tấn	252,9	852,7	61,0	60,0	30,4	30,4	182,3	180,0	63,3	62,0	24,0	23,8	42,1	41,7	48,8	48,2	186,5	122,5	78,0	77,0	645,6	215,4	430,2	252,9	75,7	255,3	852,7
4	Cây khác (gừng, sả,...)	Ha	104,8	287,7	5,0	5,5	15,0	50,2	123,0	80,0	29,6	29,6	11,0	11,0	14,0	14,0	17,0	10,0	26,1	26,1	47,0	47,0	273,4		273,4	104,8	95,0	260,9	287,7
	Năng suất	Tạ/ha	901,3	111,9	100,0		99,8		100,5		106,5		100,3		100,1		100,2		105,0		100,3					0,0			111,9
	Sản lượng	Tấn	1048,2	3.218,7	50,0		150		1.236,2		616,5	32,7	110,3		140,1		170,3		274,05		471,4		32,7		32,7	0,0	1,0		3.218,7
VI	Cây CNDN	Ha	12099,5	12.714,5	181,2	179,2	1.050,3	1.034,7	1.241,7	1.165,2	1.296,3	1.251,3	665,1	657,1	300,4	294,9	6.205,8	6.195,5	390,9	375,2	1.382,9	1.203,9	12.357,0		12.357,0	12.362,7	97,2	99,954	12.357,0
1	Hồ tiêu	Ha	1426,77	1.606,7	39,9	37,9	140,6	140,6	85,0	85,0	387,9	387,9	159,2	151,2	87,3	87,3	200,2	175,5	69,2	69,2	437,5	396,5	1.531,1		1.531,1	1.690,0	95,3	90,6	1.531,1
	Trồng mới	Ha	6,5	67,0	2,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	10,0	2,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	0,0	55,0	14,0	16,5		16,5	6,5	24,6		16,5
	Trong đó tái canh		6,5	10,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	10,0	2,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,0		2,0	6,5	20,0		2,0

ST T	Chi tiêu	DVT	TH 2019	KH huyện 2020	Phân khai các xã, thị trấn																Thực hiện 9 tháng toàn huyện	Trong đó		Cùng kỳ 2019	So sánh		ƯTH 2020		
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don			Ia Le			Vụ Đx	Vụ Mùa		% so với KH 2020	% so với cùng kỳ 2019
	Chăm sóc XD	Ha	185,3	182,2	5,0	5,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	12,0	12,0	0,0	0,0	5,2	5,0	0,0	0,0	160,0	160,0	182,0		182,0	355,3	99,9	51,2	182,0
	DT Kinh doanh	Ha	2491,6	1.357,6	32,9	32,9	140,6	140,6	85,0	85,0	387,9	387,9	137,2	137,2	87,3	87,3	195,0	170,0	69,2	69,2	222,5	222,5	1.332,6		1.332,6	1.328,2	98,2	100,3	1.332,6
	Năng suất	Tạ/ha	33,45	32,0	40,50	37,00	30,00	29,80	30,00	29,70	32,50	32,30	30,00	29,90	30,00	29,90	34,00	2,50	33,00	32,90	31,78	31,73	27,7		27,7	33,5	86,6	82,9	27,7
Sản lượng tiêu đen		Tấn	8334,5	4.342,7	133,2	121,7	421,8	419,0	255,0	252,5	1.260,7	1.252,9	411,6	410,2	261,9	261,1	663,0	42,5	228,4	227,7	707,0	706,0	3.693,5		3.693,5	4.442,4	85,1	83,1	3.693,5
*	Hỗ tiêu doanh nghiệp			325,0													0,0				325,0	284,0	284,0		284,0		87,4		284,0
	trồng mới			55,0													0,0				55,0	14,0	14,0		14,0		25,5		14,0
	Tái canh			0,0													0,0						0,0		0,0				0,0
	KTCB			160,0													0,0				160,0	160,0	160,0		160,0		100,0		160,0
	kinh doanh			110,0													0,0				110,0	110,0	110,0		110,0		100,0		110,0
	Năng suất			33,6													0,0				33,6	33,6	33,6		33,6		100,0		33,6
	SL			369,6													0,0				369,6	369,6	369,6		369,6		100,0		369,6
*	Hỗ tiêu ND			1.281,7	39,9	37,9	140,6	140,6	85,0	85,0	387,9	387,9	159,2	151,2	87,3	87,3	200,2	175,5	69,2	69,2	112,5	112,5	1.247,1		1.247,1		97,3		1.247,1
	trồng mới			12,0	2,0								10,00	2,00				0,5	0,0				2,5		2,5		20,8		2,5
	Tái canh			10,0									10,00	2,00									2,0		2,0		20,0		2,0
	KTCB			22,2	5,0	5,0							12,00	12,00	0,00		5,2	5,0					22,0		22,0		99,1		22,0
	kinh doanh			1.247,6	32,9	32,9	140,6	140,6	85,00	85,00	387,9	387,9	137,20	137,20	87,31	87,31	195,0	170,0	69,2	69,2	112,5	112,5	1.222,6		1.222,6		98,0		1.222,6
	Năng suất			31,8	40,5	37,0	30,0	29,8	30,00	29,70	32,5	32,3	30,00	29,90	30,00	29,90	34,0	2,5	33,00	32,90	30,0	29,9	26,460		26,5		83,2		26,5
	SL			3.973,1	133,2	121,7	421,8	419,0	255,0	252,5	1.260,7	1.252,9	411,6	410,2	261,9	261,1	663,0	42,5	228,4	227,7	337,4	336,4	3.235,1		3.235,1		81,4		3.235,1
2	Cà phê tổng số	Ha	2484,6	2.618,9	141,3	141,3	356,3	356,3	347,7	348,7	244,0	244,0	505,9	505,9	213,1	207,6	322,6	340,0	287,0	285,8	201,0	201,0	2.630,6		2.630,6	2.484,6	100,4	105,9	2.630,6
	Trồng mới	Ha	112,4	201,8	16,4	16,4	18,0	18,0	16,0	17,0	15,0	15,0	9,6	9,6	2,0	2,0	23,0	12,0	7,0	5,8	94,8	94,8	190,6		190,6	112,4	94,4		190,6
	Tái canh		56,5	68,5	0,0	0,0	6,0	7,8	8,5	8,5	3,0	3,0	6,0	6,0	2,0	0,0	6,0	4,8	7,0	5,8	18,0	18,0	53,9		53,9	56,5	78,7		53,9
	Chăm sóc XD	Ha	330	173,9	10,6	10,6	20,3	20,3	33,0	33,0	30,0	30,0	28,9	28,9	5,5	0,0	16,4	50,0	9,0	9,0	20,2	20,2	202,0		202,0	330,0	116,2	61,2	202,0
	Kinh doanh	Ha	2042,2	2.243,2	114,3	114,3	318,0	318,0	298,7	298,7	199,0	199,0	467,4	467,4	205,6	205,6	283,2	278,0	271,0	271,0	86,0	86,0	2.238,0		2.238,0	2.042,2	99,8	109,6	2.238,0

ST T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2019	KH huyện 2020	Phân khai các xã, thị trấn																		Thực hiện 9 tháng toàn huyện	Trong đó		Cùng kỳ 2019	So sánh		U' TH 2020
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le			Vụ Đx	Vụ Mùa		% so với KH 2020	% so với cùng kỳ 2019	
	Năng suất	Tạ/ha	38,9	36,4	31	0	30,2	0	38,71443	0	39	0	40	0	38	0	30,1	0	40	0	38,5	0	0,0		0,0	0,0	0,0		0,0
	Sản lượng nhân	Tấn	7944,3	8.165,6	354,33	0	960,36	0	1156,4	0	776,1	0	1869,6	0	781,28	0	852,432	0	1084	0	331,1	0	0,0		0,0	0,0	0,0		0,0
*	Cà phê ND	Ha	2292,6	2.426,9	141,3	141,3	356,3	356,3	155,7	156,7	244,0	244,0	505,9	505,9	213,1	207,6	322,6	340,0	287,0	285,8	201,0	201,0	2.438,6		2.438,6	2.292,6	100,5	106,4	2.438,6
	Trồng mới	Ha	112,4	201,8	16,4	16,4	18,0	18,0	16,0	17,0	15,0	15,0	9,6	9,6	2,0	2,0	23,0	12,0	7,0	5,8	94,8	94,8	190,6		190,6	112,4	94,4		190,6
	Trong đó tái canh		56,5	68,5	0,0		6,0	7,8	8,5	8,5	3,0	3,0	6,0	6,0	2,0		6,0	4,8	7,0	5,8	18,0	18,0	53,9		53,9	56,5	78,7		53,9
	Chăm sóc XD	Ha	330	173,9	10,6	10,6	20,3	20,3	33,0	33,0	30,0	30,0	28,9	28,9	5,5		16,4	50,0	9,0	9,0	20,2	20,2	202,0		202,0	330,0	116,2	61,2	202,0
	Kinh doanh	Ha	1850,2	2.051,2	114,3	114,3	318,0	318,0	106,7	106,7	199,0	199,0	467,4	467,4	205,6	205,6	283,2	278,0	271,0	271,0	86,0	86,0	2.046,0		2.046,0	1.850,2	99,7	110,6	2.046,0
	Năng suất	Tạ/ha	39	36,3	31,0		30,2		40,0		39,0		40,0		38,0		30,1		40,0		38,5		0,0		0,0	0,0	0,0		0,0
	Sản lượng nhân	Tấn	7214,7	7.436,0	354,33	0	960,36	0	426,8	0	776,1	0	1869,6	0	781,28	0	852,432	0	1084	0	331,1	0	0,0		0,0	0,0	0,0		0,0
	Cà phê doanh nghiệp	Ha	192	192,0					192,00	192,00							0,0				0,0		192,0		192,0	192,0	100,0	100,0	192,0
	Trồng mới	Ha		0,0													0,0				0,0		0,0		0,0	0,0			0,0
	Trong đó tái canh			0,0													0,0				0,0		0,0		0,0	0,0			0,0
	Chăm sóc XD	Ha		0,0													0,0				0,0		0,0		0,0	0,0			0,0
	Kinh doanh	Ha	192	192,0					192,00	192,00							0,0				0,0		192,0		192,0	192,0	100,0	100,0	192,0
	Năng suất	tạ/ha	38	38,0					38,00								0,0				0,0		0,0		0,0	0,0	0,0		0,0
	Sản lượng nhân	tấn	729,6	729,6					729,60	0,00							0,0				0,0		0,0		0,0	0,0	0,0		0,0
3	Cao su tổng số	Ha	7.799,4	7.412,2	0,0		551,3	535,7	689,0	642,0	228,0	183,0					5.428,0	5.427,0	2,7	1,2	513,2	375,2	7.164,1		7.164,1	7.799,4	96,7	91,9	7.164,1
	trong moi			0,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0			0,0
	KTCB		2.475,3	527,1	0,0		289,3	289,3	159,0	111,4	40,0	40,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	38,8	38,8	479,5		479,5	2.475,3	91,0	19,4	479,5
	kinh doanh		5.324,1	6.885,1	0,0		262,0	246,4	530,0	530,6	188,0	143,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5.428,0	5.427,0	2,7	1,2	474,4	336,4	6.684,6		6.684,6	5.324,1	97,1	125,6	6.684,6
	Năng suất	Tạ	14,9	10,6			10,2	8,8	9,5	8,5	11,0	9,3					9,7	9,4	8,0	6,5	9,8	9,1	9,3		9,3	10,3	87,7	90,2	9,3
	SL (mủ khô)	Tấn	7.944,8	7.291,7			267,90	216,12	503,50	448,51	205,90	133,25					5.267,5	5.106,0	2,2	0,8	466,9	306,5	6.211,2		6.211,2	5.483,3	85,2	113,3	6.211,2
	Cao su doanh nghiệp		6200,3	5.800,3			479,30	479,30	540,00	540,60	98,00	98,00					4.358,00	4.357,00	0,00	0,00	325,00	187,00	5.661,9		5.661,9	6.200,3	97,6	91,3	5.661,9
	Trồng mới	Ha		0,0			0,00										0,0				0,0		0,0		0,0				0,0

ST.T	Chỉ tiêu	DVT	TH 2019	KH huyện 2020	Phân khai các xã, thị trấn										Trong đó		Vũ Dc	Vũ Mân 2019	Công kỳ KH 2020	% so với cùng kỳ 2019	ƯTH 2020
					Ia Hư	Ia Rong	Ia Bít	Chư Don	Ia Lc	Thực hiện 9 thôn											
	Chăm sóc XD	Ha	1693,3	369,3					0,0	369,3							369,3	1.693,3	100,0	21,8	369,3
	Kinh doanh	Ha	4507	5.431,0					325,0	187,0							5.292,6	4.507,0	97,5	117,4	5.292,6
	Năng suất	Tạ/ha	15,1	11,1					11,5	9,5							9,0	9,0	0,0	81,0	9,0
	Sân lương	Tấn	6825,1	6.009,6					0,00	373,75							4.756,5	0,0	79,1		4.756,5
	Cao su nhân dân		1599,1	1.611,9					1,2	188,2							1.502,2	1.599,1	93,2	93,9	1.502,2
	Trồng mới	Ha	0,0						0,0	0,0							0,0				0,0
	Chăm sóc XD	Ha	782	157,8					38,8	38,8							110,2	782,0	69,8	14,1	110,2
	Kinh doanh	Ha	817,1	1.454,1					1,2	149,4							1.392,0	817,1	95,7	170,4	1.392,0
	Năng suất	Tạ/ha	13,7	8,8					6,5	9,5							7,3	0,0	82,4		7,3
	Sân lương	Tấn	1119,7	1.277,0					0,8	141,9							1.009,7	0,0	79,1		1.009,7
4	Cây điều	Ha	388,7	1.076,7	0,0				19,0	231,2							1.031,2	388,7	95,8	265,3	1.031,2
	Trồng mới	Ha	10	265,0					7,0	173,5							173,5	10,0	65,5		173,5
	Chăm sóc XD	Ha	242,6	552,0					2,0	89,0							619,1	242,6	112,2	255,2	619,1
	Kinh doanh	Ha	136,1	259,7					10,0	132,2							238,6	136,1	91,9	175,3	238,6
	Năng suất	Tạ/ha	6,8	6,8					6,9	6,8							6,8	6,8	100,0	100,2	6,8
	Sân lương	Tấn	92,5	175,9					7,2	91,2							162,2	92,3	92,2	175,6	162,2
VII	Cây ăn quả	ha	1.412	1.669,2	105,6				73,0	142,4							1.930,8	904,3	115,7	213,5	1.930,8
	Tr dó: trồng m	ha							30,0	30,0							152,0		#####		152,0
VI	Cây dược (Điăng, nghệ...)	ha	69	150,0	10,0				40,0	40,0							114,0	69,0	29,5	81,4	116,0
	Trồng mới	ha	30	54,0					20,0	20,0							24,0	29,5			24,0
IX	Cây dầu tầm	ha	29,1	91,2	3,3	2,3			1,2	4,9							32,9			36,1	82,9
	Năng suất kén	tạ/ha	23,5	24,0					24,0	24,0							9,9	0,0		41,3	26,4
	Sân lương	tấn	68,3	218,9					48,0	48,0							32,6	0,0		14,9	218,9

ST T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2019	KH huyện 2020	Phân khai các xã, thị trấn																		Thực hiện 9 tháng toàn huyện	Trong đó		Cùng kỳ 2019	So sánh		ƯTH 2020
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blư		Chư Don		Ia Le			Vụ Đx	Vụ Mùa		% so với KH 2020	% so với cùng kỳ 2019	
B	Diện tích rừng trồng trên đất nông nghiệp bậc mẫu	ha	178,5	138,5			5,00		30,00	3,00	25,00	25,00	3,50		3,00		35,00	23,00	7,0	5,0	30,0	10,8	66,8		66,8	63,7	48,2		138,5
	Năng suất	m3/ha		0,0		0,0								0,00									0,0		0,0				0,0
	Sản lượng gỗ rừng trồng trên đất nông nghiệp	m3		0,0										0,00									0,0		0,0				0,0
C	Diện tích trồng rừng trong qui hoạch lâm nghiệp	Ha	134,7	86,50					30,00	21,60	20,00	5,70	2,50	3,40			10,00	2,40	10,00	4,10	14,00	3,70	40,9		40,9	118,7	47,3	34,5	86,5
	Năng suất	m3/ha		0,0																			0,0		0,0			#DIV/0!	0,0
	Sản lượng gỗ rừng trồng	m3		0,0																			0,0		0,0			#DIV/0!	0,0
D	Trồng cây phân tán	ha	13,5	15,0	0,5		1,00		3,00		3,00	0,50	0,5	0,4	1,00		2,00	5,00	1,00	2,80	3,0	3,5	12,2		12,2	4,7	81,3		15,0
E	CHĂN NUÔI		62.750	71.412	7.844	8.466	5.131	5.347	5.053	5.085	10.504	10.451	7.397	7.471	5.424	4.990	9.129	8.438	7.759	9.353	13.170	16.316	75.917,0		75.917,0	59.828,0	106,3	126,9	75.917,0
-	Đàn trâu tổng	Con	512	514,0	0		0		0		167	166	26	25	0		128	128	0		193	193	512,0		512,0	512,0	99,6	100,0	512,0
-	Đàn bò tổng	Con	24.005	25.745,0	3.870,0	3.750,0	2.007	1.892	1.642	1.642	3.637	3.610	3.285	3.005	1.898	1.700	2.326	2.150	2.130	1.900	4.950	4.950	24.599,0		24.599,0	24.238,0	95,5	101,49	24.599,0
-	Đàn heo tổng	Con	22.471	25.850	3.062	2.990	1.471	1.330	1.843	1.843	3.503	3.475	2.741	2.741	2.513	2.490	2.254	1.160	5.389	7.213	3.073	3.073	26.315,0		26.315,0	22.048,0	101,8	119,4	26.315,0
	Đàn dê	Con	15.762	19.303,0	912,0	1.726,0	1.653	2.125	1.568	1.600	3.197	3.200	1.345	1.700	1.013	800	4.421	5.000	240	240	4.954	8.100	24.491,0		24.491,0	13.030,0	126,9	188,0	24.491,0
*	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	3.161,1	4.203,2	496,9	492,9	277,0	264,1	297,3	293,2	596,8	582,2	449,6	437,0	358,1	337,0	441,0	332,4	632,3	797,6	653,8	715,0	4.251,5		4.251,5	2.751,7	101,1	154,5	4.251,5
	- Thịt trâu hơi			18,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5,8	5,8	0,9	0,9	0,0	0,0	4,5	4,5	0,0	0,0	6,8	6,8	17,9		17,9		99,5		17,9
	- Thịt bò hơi	Tấn	753,4	1.107,0	166,41	150,00	86,30	75,68	70,61	65,68	156,39	144,40	141,26	120,20	81,61	68,00	100,02	86,00	91,59	76,00	212,85	198,00	984,0		984,0	760,6	88,9	129,4	984,0
	- Thịt heo hơi	Tấn	2.029,4	2.558,1	303,05	295,89	145,60	131,62	182,37	182,38	346,66	343,89	271,30	271,25	248,69	246,41	223,07	114,79	533,25	713,80	304,15	304,10	2.604,1		2.604,1	1.991,2	101,8	130,8	2.604,1
	- Thịt dê hơi	Tấn	378,3	463,3	21,89	41,42	39,67	51,00	37,63	38,40	76,73	76,80	32,28	40,80	24,31	19,20	106,10	120,00	5,76	5,76	118,90	194,40	587,8		587,8		126,9		587,8
-	Gia cầm	Con	63.500	68.828,0	6.742	6.800	6.600	7.136	8.186	8.200	13.634	13.820	4.752	4.800	4.217	4.200	8.989	8.750	2073	2523	13.635	14.412	70.641,0		70.641,0	60.004,0	102,6	117,7	70.641,0
*	Sản lượng thịt gia cầm	Tấn	57,5	56,8	5,51	5,56	5,40	5,83	6,69	6,70	11,15	11,30	3,88	3,92	3,45	3,43	7,35	7,15	1,69	2,06	11,15	11,78	57,7		57,7		101,7		57,7
E	THỦY SẢN			0,0																			0,0		0,0				0,0
i	Tổng diện tích	Ha	16,8	17,0	2,2	2,2	1,10	1,10	3,10	3,10	0,5	0,5	1,2	1,2	1,0	1,0	4,00	4,00	1,00	1,00	2,9	2,9	17,0		17,0	16,8	100,0	101,2	17,0
-	Diện tích nuôi trồng	Ha																					0,0		0,0				0,0
-	Diện tích khai thác TN	Ha		0,0																			0,0		0,0				0,0

ST T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2019	KH huyện 2020	Phân khai các xã, thị trấn																		Thực hiện 9 tháng toàn huyện	Trong đó		Cùng kỳ 2019	So sánh		ƯTH 2020
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le			Vụ Đx	Vụ Mùa		% so với KH 2020	% so với cùng kỳ 2019	
2	Tổng sản lượng	Tấn	44,6	45,2	5,85	2,20	2,93	2,93	8,25	6,00	1,33	1,20	3,19	3,00	2,66	2,00	10,64	7,00	2,66	2,66	7,71	6,50	33,5		33,5	43,5	74,1	77,0	33,5
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn		0,0																			0,0		0,0				0,0
-	Sản lượng Khai thác	Tấn		0,0																			0,0		0,0				0,0

ĐK